

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH

MÃ NGÀNH: 7220201

(Ban hành kèm theo Quyết định số 943/QĐ-NTT ngày 03 tháng 8 năm 2021 Ban hành Chương trình và Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo

+ Tên tiếng Anh: English Studies

+ Tên tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh

Các chuyên ngành (nếu có)

+ Chuyên ngành 1: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

+ Chuyên ngành 2: Biên phiên dịch tiếng Anh

+ Chuyên ngành 3: Anh văn thương mại

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khóa học áp dụng: từ khóa 2021

Thời gian đào tạo (dự kiến): 3.5 năm

Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh

+ Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in English Studies

Đơn vị đào tạo:

+ Khoa Ngoại ngữ

+ Địa chỉ văn phòng: 331 quốc lộ 1A, phường An Phú Đông, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

+ Điện thoại liên lạc: 028 71080889 (số nội bộ 432)

2. Các tiêu chí tuyển sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo

Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tiêu chí tuyển sinh, tổ hợp môn tuyển:

Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021 theo tổ hợp môn;

Các tổ hợp môn xét tuyển:

- C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
- D01: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh
- D09: Toán, Lịch sử, tiếng Anh
- D15: Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh

Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021 đạt một trong các tiêu chí:

- Tổng ĐTB 1 HK lớp 10+ ĐTB 1 HK lớp 11+ ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (*được chọn điểm cao nhất trong 2 học kỳ của mỗi năm học*)
- Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
- Điểm trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

Phương thức 3: Xét kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM;

Phương thức 4: Thi tuyển đầu vào do trường ĐH Nguyễn Tất Thành tổ chức;

Phương thức 5: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển;

Riêng với các ngành sức khỏe, Trường áp dụng theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.

3. Các điều kiện tốt nghiệp: Theo Quyết định số 882/QĐ-NTT ngày 29/07/2021 về việc công bố chuẩn đầu ra trình độ đại học đối với các ngành đào tạo của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

4. Thang điểm

- Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10
- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây:

+ Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

+ Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

+ Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

– Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây:

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

– Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

II. NĂNG LỰC CẦN ĐẠT CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP, MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Các năng lực cần đạt của sinh viên tốt nghiệp (Graduate Attributes - GAs)

1.1. Yêu cầu về năng lực nghề nghiệp đối với sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

Năng lực nghề nghiệp	A.	Thiết kế giảng dạy
	B.	Thực hiện giảng dạy

	C.	Đánh giá kết quả học tập
	D.	Tổ chức quản lý lớp học
	E.	Nghiên cứu khoa học
	F.	Tư vấn học thuật và phi học thuật
Năng lực tổng quát	G.	Xây dựng quan hệ nội bộ
	H.	Xây dựng quan hệ với đối tác
	I.	Làm việc nhóm
	J.	Sử dụng công nghệ phục vụ công việc
Năng lực cá nhân	K.	Tư duy phản biện
	L.	Ứng xử thích hợp với môi trường đa văn hóa
	M.	Học tập suốt đời
Đạo đức	N.	Tuân thủ luật pháp
	O.	Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp
	P.	Ý thức trách nhiệm công dân
Phẩm chất	Q.	Chịu áp lực cao, thích nghi với môi trường làm việc
	R.	Tôn trọng sự khác biệt về văn hóa

1.2. Yêu cầu về năng lực nghề nghiệp đối với sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Biên-Phiên dịch tiếng Anh

Năng lực nghề nghiệp	A.	Phân tích văn bản nguồn
	B.	Chuyển dịch ý nghĩa
	C.	Đánh giá ngôn ngữ đích
	D.	Đánh giá chất lượng bản dịch
	E.	Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ và dịch thuật
	F.	Thiết kế các quy trình cung ứng dịch vụ biên phiên dịch

Năng lực tổng quát	G.	Xây dựng quan hệ nội bộ
	H.	Xây dựng quan hệ với đối tác
	I.	Làm việc nhóm
	J.	Sử dụng công nghệ phục vụ công việc
Năng lực cá nhân	K.	Tư duy phản biện
	L.	Ứng xử thích hợp với môi trường đa văn hóa
	M.	Học tập suốt đời
Đạo đức	N.	Tuân thủ luật pháp
	O.	Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp
	P.	Ý thức trách nhiệm công dân
Phẩm chất	Q.	Chịu áp lực cao, thích nghi với môi trường làm việc
	R.	Tôn trọng sự khác biệt về văn hóa

1.3. Yêu cầu về năng lực nghề nghiệp đối với sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Anh văn Thương mại

Năng lực nghề nghiệp	A.	Làm việc trong văn phòng
	B.	Sử dụng tiếng Anh trong hoạt động kinh doanh
	C.	Sử dụng tiếng Anh trong hoạt động giao tiếp
	D.	Thiết kế các quy trình cung ứng dịch vụ hỗ trợ tiếng Anh thương mại
	E.	Nghiên cứu khoa học ứng dụng trong lĩnh vực ngôn ngữ
Năng lực tổng quát	F.	Xây dựng quan hệ nội bộ
	G.	Xây dựng quan hệ với đối tác
	H.	Làm việc nhóm
	I.	Sử dụng công nghệ phục vụ công việc
Năng lực cá	J.	Tư duy phản biện

nhân	K.	Ứng xử thích hợp với môi trường đa văn hóa
	L.	Học tập suốt đời
Đạo đức	M.	Tuân thủ luật pháp
	N.	Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp
	O.	Ý thức trách nhiệm công dân
Phẩm chất	P.	Chịu áp lực cao, thích nghi với môi trường làm việc
	Q.	Tôn trọng sự khác biệt về văn hóa

2. Mục tiêu đào tạo của chương trình (Programe Educational Objectives – PEOs)

- PEO 1: Công dân toàn cầu, hội nhập quốc tế, thông hiểu sâu sắc về các vấn đề kinh tế, văn hoá và xã hội của VN và thế giới, tiên phong trong nối kết nền văn hoá Việt Nam với thế giới.
- PEO 2: Vận dụng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề một cách sáng tạo và hiệu quả trong ngành Ngôn ngữ Anh, nâng cao chất lượng các dịch vụ tiếng Anh và thực hiện các nghiên cứu về ngôn ngữ tạo ra sự khác biệt và tính chuyên nghiệp cao trong các hoạt động nghề nghiệp.
- PEO 3: Luôn thôi thúc bởi động cơ học tập suốt đời để phát triển sự nghiệp và bản thân, là hình mẫu của đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

3. Kết quả học tập mong đợi /Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Expected Learning Outcomes - ELOs)

Kết quả học tập mong đợi là những tuyên bố cụ thể mô tả những gì người học làm được tại thời điểm tốt nghiệp và phải đo lường được.

Tuyên bố các KQHTMD (chuẩn đầu ra) bắt đầu bằng động từ theo thang Bloom, công thức để phát biểu gồm: Động từ theo thang Bloom + Công việc + Bối cảnh.

Mỗi tuyên bố KQHTMD chỉ nên dùng một động từ theo thang Bloom;

Việc tuyên bố KQHTMD tùy theo ngành mà mỗi ngành sẽ đúc kết khoảng 6 – 8 câu, trải đều từ kiến thức, kỹ năng đến thái độ (tùy vào tình hình thực tế số lượng chuẩn đầu ra cũng có thể khác hơn với khoảng đã được khuyến nghị).

Sinh viên tốt nghiệp (SVTN) ngành Ngôn ngữ Anh có:

Kiến thức:

ELO1 (K1): Áp dụng kiến thức khoa học xã hội và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại và Ngôn ngữ Anh thông qua các hướng tiếp cận khác nhau trong môi trường nghề nghiệp và bối cảnh đa dạng.

ELO2 (K2): Vận dụng các khái niệm, thuật ngữ và lý thuyết cơ bản của ngôn ngữ Anh về văn hóa, xã hội và kinh tế trong bối cảnh nghề nghiệp.

ELO3 (K3): Đánh giá hiệu quả sử dụng Ngôn ngữ Anh để cải tiến chất lượng sử dụng trong các bối cảnh giao tiếp mới, môi trường đa ngôn ngữ của khu vực và toàn cầu hoá.

Kỹ năng

ELO4 (S1): Quản lý việc thiết kế, triển khai, kiểm soát và đánh giá các hệ thống, qui trình và hoạt động cung ứng dịch vụ hỗ trợ tiếng Anh trong bối cảnh nghề nghiệp.

ELO5 (S2): Nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ Anh trong giao tiếp và học thuật bằng các phương pháp tiếp cận phù hợp.

ELO6 (S3): Vận dụng tư duy phân tích, phản biện và sáng tạo trong giải quyết các vấn đề.

ELO7 (S4): Sử dụng công nghệ phù hợp, các trang thiết bị hiện đại và đa phương tiện phục vụ hiệu quả cho công việc.

ELO8 (S5): Phối hợp làm việc với người khác một cách hiệu quả trong vai trò là một thành viên trong nhóm hay một nhà quản lý.

ELO9 (S6): Vận dụng các chiến lược giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện phù hợp với các tình huống khác nhau, thể hiện sự chuyên nghiệp.

Thái độ

ELO10 (A1): Thể hiện lòng tôn trọng sự khác biệt đa văn hoá và bản sắc văn hoá của người Việt Nam trong làm việc và giao tiếp.

ELO11 (A2): Tuân thủ luật pháp, giữ gìn đạo đức nghề nghiệp và ý thức về trách nhiệm công dân trong việc nối kết nền văn hoá, xã hội và kinh tế của Việt Nam với thế giới.

ELO12 (A3): Thể hiện động cơ học tập suốt đời, đam mê nghề nghiệp và tinh thần khởi nghiệp.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Nguyên tắc thiết kế chương trình đào tạo (*program ideas*)

Nhà trường và Khoa là các đơn vị “ứng dụng”, cung cấp “nguồn nhân lực có chất lượng, có sức cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong và ngoài nước”, đào tạo “đạt chuẩn khu vực và quốc tế, hướng đến hội nhập”. Khoa đã chuyển tải các mục tiêu này một cách đầy đủ vào KQHTMĐ của chương trình. Bộ ELOs được xây dựng dựa trên yêu cầu của các bên liên quan là Nhà nước, nhà tuyển dụng tiềm năng, Nhà trường, Khoa, Giảng viên và là điểm bắt đầu để thiết kế ngược chương trình. Theo qui định của nhà

trường, Khoa cải tiến Bộ ELOs 2 năm/lần. Bộ ELOs được cải tiến sau khi Khoa thu thập ý kiến phản hồi từ cựu SV.

Sự tương thích của ELOs với Tầm nhìn và Sứ mệnh của nhà trường và Khoa được thể hiện như sau:

Các mục tiêu nêu trong Tầm nhìn và Sứ mệnh của Trường và Khoa	Các ELOs
“Ứng dụng”	ELO 1, 2, 3, 4, 5 về áp dụng kiến thức và nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho thực tiễn nghề nghiệp
Cung cấp “nguồn nhân lực có chất lượng, có sức cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong và ngoài nước”	Bộ ELOs bao phủ 03 lĩnh vực kiến thức, kỹ năng và thái độ với các yêu cầu ở mức cao. Đây là nền tảng để sinh viên tốt nghiệp hình thành năng lực làm việc đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước.
Đào tạo “đạt chuẩn khu vực” và hội nhập	Bộ ELOs được đối sánh với ELOs của các chương trình cùng ngành có chất lượng cao trong khu vực khi hội nhập.

2. Môi liên hệ của các học phần/môn học trong việc hình thành năng lực sinh viên tốt nghiệp

2.1. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE	THỜI LƯỢNG		
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
A. Thiết kế giảng dạy	- Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (3 tín chỉ) - Thiết kế tài liệu giảng dạy (3 tín chỉ) - Thiết kế chương trình giảng dạy (3 tín chỉ) - Luyện phát âm (3 tín chỉ) - Ngữ pháp ứng dụng (3 tín chỉ) - Kỹ năng nghe hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng đọc hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng viết luận – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Nghệ thuật nói trước công chúng (2 tín chỉ) - Dẫn nhập ngôn ngữ (3 tín chỉ) - Ngữ nghĩa học (2 tín chỉ) - Hình vị - Cú pháp (3 tín chỉ)	29	65	45%
B. Thực hiện giảng dạy	- Giảng dạy kỹ năng tiếng Anh (3 tín chỉ) - Kỹ năng quản lý lớp học (2 tín chỉ)	28	63	44%

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
	- Luyện phát âm (3 tín chỉ) - Ngữ pháp ứng dụng (3 tín chỉ) - Kỹ năng nghe hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng đọc hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng viết luận – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Nghệ thuật nói trước công chúng (2 tín chỉ) - Dẫn nhập ngôn ngữ (3 tín chỉ) - Ngữ nghĩa học (2 tín chỉ) - Hình vị - Cú pháp (3 tín chỉ)			
	- Kiểm tra & đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh (2 tín chỉ) - Luyện phát âm (3 tín chỉ) - Ngữ pháp ứng dụng (3 tín chỉ)			
C. Đánh giá kết quả học tập	- Kỹ năng nghe hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng đọc hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng viết luận – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Nghệ thuật nói trước công chúng (2 tín chỉ) - Dẫn nhập ngôn ngữ (3 tín chỉ) - Ngữ nghĩa học (2 tín chỉ) - Hình vị - Cú pháp (3 tín chỉ)	27	58	40%
D. Tổ chức quản lý lớp học	- Kỹ năng quản lý lớp học (2 tín chỉ) - Tâm lý giáo dục (2 tín chỉ) - Giáo dục học (2 tín chỉ)	3	6	4%
E. Nghiên cứu khoa học	- Giáo dục học (2 tín chỉ) - Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 tín chỉ) - Khoá luận tốt nghiệp (7 tín chỉ)	3	12	8%
F. Tư vấn học thuật và phi học thuật	- Tâm lý giáo dục (2 tín chỉ) - Giáo dục học (2 tín chỉ)	2	4	2%
G. Xây dựng quan hệ nội bộ	- Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ) - Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp 1-2 (4 tín chỉ)	4	8	5%
H. Xây dựng quan hệ với	- Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ) - Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)	4	8	5%

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
đối tác	- Kỹ năng giao tiếp 1-2 (4 tín chỉ)			
I. Làm việc nhóm	- Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ) - Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp 1-2 (4 tín chỉ) - Quản trị học (2 tín chỉ)	5	10	7%
J. Sử dụng công nghệ phục vụ công việc	- Tin học MOS 1-2 (4 tín chỉ) - Ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Anh (2 tín chỉ) - E-learning trong giảng dạy tiếng Anh (2 tín chỉ)	4	8	5%
K. Tư duy phản biện	- Kỹ năng tư duy phản biện (2 tín chỉ)	1	2	2%
L. Ứng xử thích hợp với môi trường đa văn hóa	- Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 1-6 (18 tín chỉ) - Văn hóa Anh - Mỹ (3 tín chỉ) - Giao tiếp liên văn hoá (2 tín chỉ)	8	23	16%
M. Học tập suốt đời	- Khởi nghiệp (2 tín chỉ) - Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh (2 tín chỉ)	2	4	3%
N. Tuân thủ luật pháp	- Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ) - Kinh tế Chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ) - Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ) - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ) - Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ) - Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)	6	13	8.9%
O. Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp	- Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ) - Kinh tế Chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ) - Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ) - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ) - Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ) - Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)	6	13	8.9%
P. Ý thức trách nhiệm công dân	- Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ) - Kinh tế Chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ) - Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ) - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ) - Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ) - Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)	6	13	8.9%
Q. Chịu áp	- Tâm lý giáo dục (2 tín chỉ)	3	9	6%

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
lực cao, thích nghi môi trường làm việc	- Giáo dục học (2 tín chỉ) - Thực tập tốt nghiệp (5 tín chỉ)			
R. Tôn trọng sự khác biệt về văn hóa	- Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ) - Văn hóa Anh - Mỹ (3 tín chỉ) - Giao tiếp liên văn hoá (2 tín chỉ)	3	7	5%

2.2. Chuyên ngành Biên phiên dịch

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
A. Phân tích văn bản nguồn	- Phân tích diễn ngôn (2 tín chỉ) - Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu (2 tín chỉ) - Ngữ pháp ứng dụng (3 tín chỉ) - Kỹ năng nghe hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng đọc hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng viết luận – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Nghệ thuật nói trước công chúng (2 tín chỉ) - Dẫn nhập ngôn ngữ (3 tín chỉ) - Ngữ nghĩa học (2 tín chỉ) - Hình vị - Cú pháp (3 tín chỉ)	27	57	40%
B. Chuyển dịch ý nghĩa	- Lý thuyết dịch (3 tín chỉ) - Biên phiên dịch – 5 cấp độ (13 tín chỉ) - Biên dịch nâng cao (2 tín chỉ) - Phiên dịch nâng cao (3 tín chỉ) - Luyện phát âm (3 tín chỉ) - Ngữ pháp ứng dụng (3 tín chỉ) - Kỹ năng nghe hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng đọc hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng viết luận – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Nghệ thuật nói trước công chúng (2 tín chỉ) - Dẫn nhập ngôn ngữ (3 tín chỉ) - Ngữ nghĩa học (2 tín chỉ) - Hình vị - Cú pháp (3 tín chỉ)	34	77	54%
C. Đánh giá	- Lý thuyết dịch (3 tín chỉ)	34	77	54%

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
ngôn ngữ đích	- Biên phiên dịch – 5 cấp độ (13 tín chỉ) - Biên dịch nâng cao (2 tín chỉ) - Phiên dịch nâng cao (3 tín chỉ) - Luyện phát âm (3 tín chỉ) - Ngữ pháp ứng dụng (3 tín chỉ) - Kỹ năng nghe hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng đọc hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng viết luận – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Nghệ thuật nói trước công chúng (2 tín chỉ) - Dẫn nhập ngôn ngữ (3 tín chỉ) - Ngữ nghĩa học (2 tín chỉ) - Hình vị - Cú pháp (3 tín chỉ)			
D. Đánh giá chất lượng bản dịch	- Lý thuyết dịch (3 tín chỉ) - Biên phiên dịch – 5 cấp độ (13 tín chỉ) - Biên dịch nâng cao (2 tín chỉ) - Phiên dịch nâng cao (3 tín chỉ)	8	21	15%
E. Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ và dịch thuật	- Phân tích diễn ngôn (2 tín chỉ) - Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu (2 tín chỉ) - Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 tín chỉ) - Khoá luận tốt nghiệp (7 tín chỉ)	4	14	10%
F. Thiết kế các quy trình cung ứng dịch vụ biên phiên dịch	- Lý thuyết dịch (3 tín chỉ) - Biên phiên dịch – 5 cấp độ (13 tín chỉ) - Biên dịch nâng cao (2 tín chỉ) - Phiên dịch nâng cao (3 tín chỉ)	8	21	15%
G. Xây dựng quan hệ nội bộ	- Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ) - Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp 1-2 (4 tín chỉ)	4	8	5%
H. Xây dựng quan hệ với đối tác	- Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ) - Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp 1-2 (4 tín chỉ)	4	8	5%
I. Làm việc nhóm	- Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ) - Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp 1-2 (4 tín chỉ) - Quản trị học (2 tín chỉ)	5	10	7%
J. Sử dụng công nghệ phục vụ công	- Tin học MOS 1-2 (4 tín chỉ) - Biên dịch nâng cao (2 tín chỉ) - Phiên dịch nâng cao (3 tín chỉ)	4	10	7%

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
việc				
K. Tư duy phản biện	- Kỹ năng tư duy phản biện (2 tín chỉ)	1	2	2%
L. Ứng xử thích hợp với môi trường đa văn hóa	- Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 1-6 (18 tín chỉ) - Văn hóa Anh - Mỹ (3 tín chỉ) - Giao tiếp liên văn hoá (2 tín chỉ)	8	23	16%
M. Học tập suốt đời	- Khởi nghiệp (2 tín chỉ) - Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh (2 tín chỉ)	2	4	3%
N. Tuân thủ luật pháp	- Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ) - Kinh tế Chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ) - Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ) - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)	6	13	8.9%
	- Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ) - Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)			
O. Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp	- Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ) - Kinh tế Chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ) - Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ) - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ) - Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ) - Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)	6	13	8.9%
P. Ý thức trách nhiệm công dân	- Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ) - Kinh tế Chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ) - Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ) - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ) - Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ) - Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)	6	13	8.9%
Q. Chịu áp lực cao, thích nghi với môi trường làm việc	- Biên dịch nâng cao (2 tín chỉ) - Phiên dịch nâng cao (3 tín chỉ) - Thực tập tốt nghiệp (5 tín chỉ)	3	10	7%
R. Tôn trọng sự khác biệt về văn hóa	- Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ) - Văn hóa Anh - Mỹ (3 tín chỉ) - Giao tiếp liên văn hoá (2 tín chỉ)	3	7	5%

2.3. Chuyên ngành Anh văn thương mại

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
Làm việc trong văn phòng	- Kỹ năng làm việc trong văn phòng (2 tín chỉ) - Luyện phát âm (3 tín chỉ) - Ngữ pháp ứng dụng (3 tín chỉ) - Kỹ năng nghe hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng đọc hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng viết luận – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Nghệ thuật nói trước công chúng (2 tín chỉ)	24	50	35%
Sử dụng tiếng Anh trong hoạt động kinh doanh	- Tiếng Anh Thương mại – 3 cấp độ (8 tín chỉ) - Giao tiếp trong kinh doanh (2 tín chỉ) - Thư tín quốc tế (2 tín chỉ) - Luyện phát âm (3 tín chỉ) - Ngữ pháp ứng dụng (3 tín chỉ) - Kỹ năng nghe hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng đọc hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng viết luận – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Nghệ thuật nói trước công chúng (2 tín chỉ) - Dẫn nhập ngôn ngữ (3 tín chỉ) - Ngữ nghĩa học (2 tín chỉ) - Hình vị - Cú pháp (3 tín chỉ)	31	68	47%
Sử dụng tiếng Anh trong hoạt động giao tiếp	- Tiếng Anh Thương mại – 3 cấp độ (8 tín chỉ) - Tiếng Anh giao tiếp văn phòng (2 tín chỉ) - Thư tín quốc tế (2 tín chỉ) - Luyện phát âm (3 tín chỉ)	31	68	47%

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
	- Ngữ pháp ứng dụng (3 tín chỉ) - Kỹ năng nghe hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng đọc hiểu – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Kỹ năng viết luận – 5 cấp độ (10 tín chỉ) - Nghệ thuật nói trước công chúng (2 tín chỉ) - Dẫn nhập ngôn ngữ (3 tín chỉ) - Ngữ nghĩa học (2 tín chỉ) - Hình vị - Cú pháp (3 tín chỉ)			
Thiết kế các quy trình cung ứng dịch vụ hỗ trợ tiếng Anh thương mại	- Nghệ thuật quản lý trong doanh nghiệp (2 tín chỉ) - Quản trị Marketing (2 tín chỉ)	2	4	2.8%
Nghiên cứu khoa học ứng dụng trong lĩnh vực ngôn ngữ	- Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 tín chỉ) - Khoá luận tốt nghiệp (7 tín chỉ)	3	12	8%
Xây dựng quan hệ nội bộ	- Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ) - Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp 1-2 (4 tín chỉ)	4	8	5%
Xây dựng quan hệ với đối tác	- Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ) - Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp 1-2 (4 tín chỉ)	4	8	5%
Làm việc nhóm	- Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ) - Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ) - Kỹ năng giao tiếp 1-2 (4 tín chỉ) - Quản trị học (2 tín chỉ)	5	10	7%
Sử dụng công nghệ phục vụ công việc	- Tin học MOS 1-2 (4 tín chỉ)	2	4	2.8%
Tư duy phản biện	- Kỹ năng tư duy phản biện (2 tín chỉ)	1	2	2%
Ứng xử thích hợp với môi trường đa văn	- Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 1-6 (18 tín chỉ) - Văn hóa Anh - Mỹ (3 tín chỉ)	9	25	17%

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE	THỜI LƯỢNG		
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%) / tổng tín chỉ
hóa	- Giao tiếp liên văn hoá (2 tín chỉ) - Văn hóa doanh nghiệp (2 tín chỉ)			
Học tập suốt đời	- Khởi nghiệp (2 tín chỉ) - Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh (2 tín chỉ)	2	4	3%
Tuân thủ luật pháp	- Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ) - Kinh tế Chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ) - Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ) - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ) - Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ) - Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)	6	13	8.9%
Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp	- Đạo đức kinh doanh (3 tín chỉ) - Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ) - Kinh tế Chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ) - Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ) - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ) - Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ) - Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)	7	16	11%
Ý thức trách nhiệm công dân	- Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ) - Kinh tế Chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ) - Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ) - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ) - Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ) - Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)	6	13	8.9%
Chịu áp lực cao, thích nghi với môi trường làm việc	- Thực tập tốt nghiệp (5 tín chỉ)	1	5	3.4%
Tôn trọng sự khác biệt về văn hóa	- Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ) - Văn hóa Anh - Mỹ (3 tín chỉ) - Giao tiếp liên văn hoá (2 tín chỉ) - Văn hóa doanh nghiệp (2 tín chỉ)	4	9	6.2%

3. Tóm tắt các khối lượng kiến thức

Kiến thức toàn khóa học: 145 tín chỉ (Chưa bao gồm GDTC và GDQP)

Trong đó:

- Kiến thức đại cương:	: 47 tín chỉ	Tỉ lệ: 32.4 %
- Kiến thức chuyên nghiệp:	: 86 tín chỉ	Tỉ lệ: 59.3 %
+ Kiến thức cơ sở ngành	: 66 tín chỉ	Tỉ lệ: 45.5 %
+ Kiến thức chuyên ngành	: 22 tín chỉ	Tỉ lệ: 15.2 %
- Thực tập	: 5 tín chỉ	Tỉ lệ: 3.4 %
- Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp	: 7 tín chỉ	Tỉ lệ: 4.8 %

4. Khung chương trình đào tạo

T T	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN CHỈ	SỐ TIẾT		Môn học trước, song hành, tiền quyết	Hình thức giảng dạy
				LT	TH		
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		47	555	300		
I.1	Bắt buộc		24	375	120		
1	075580	Triết học Mác - Lênin	3	45	0		E-learning
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin	2	30	0	075580 (a)	E-learning
3	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	30	0	075580 (a) 075581 (a)	
4	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	30	0	075580 (a) 075584 (c)	
5	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	075580 (a) 075583 (c)	
6	070011	Pháp luật đại cương	2	30	0		Lý thuyết
7	070021	Tiếng Việt thực hành	2	30	0		Lý thuyết
8	071642	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	0		Lý thuyết
9	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	30	0		Lý thuyết
10	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	30	0		Lý thuyết
11	073513	Khởi nghiệp	2	30	0		Lý thuyết
12	070354	Quản trị học	2	30	0		Lý thuyết
13	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	0	60		Thực hành
14	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	0	60		Thực hành
15	070023	Giáo dục thể chất	5	15	90		LT kết hợp TH
16	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	77	72		LT kết hợp TH

T	MÃ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN	SỐ TIẾT		Môn học	Hình thức
I.2	Tự chọn		18	180	180		
17		Ngoại ngữ 2.1 (**)	3	30	30		LT kết hợp TH; Lựa chọn 1/3 ngoại ngữ: Tiếng Trung; Tiếng Hàn; Tiếng Nhật
18		Ngoại ngữ 2.2 (**)	3	30	30		
19		Ngoại ngữ 2.3 (**)	3	30	30		
20		Ngoại ngữ 2.4 (**)	3	30	30		
21		Ngoại ngữ 2.5 (**)	3	30	30		
22		Ngoại ngữ 2.6 (**)	3	30	30		
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		86	--	--		
II.1	Kiến thức cơ sở ngành		66	555	870		
		Bắt buộc:					
21	076128	Nhập môn ngành ngôn ngữ Anh	2	15	30		LT kết hợp TH
22	070302	Luyện phát âm	3	30	30		LT kết hợp TH
23	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	2	15	30		LT kết hợp TH
24	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3	30	30		LT kết hợp TH
25	075876	Kỹ năng nghe hiểu – Sơ cấp	2	15	30		LT kết hợp TH
26	075878	Kỹ năng nghe hiểu – Tiền trung cấp	2	15	30	075876 (a)	LT kết hợp TH
27	075879	Kỹ năng nghe hiểu – Trung cấp	2	15	30	075878 (a)	LT kết hợp TH
28	076042	Kỹ năng nghe hiểu – Cao trung cấp	2	15	30	075879 (a)	LT kết hợp TH
29	076043	Kỹ năng nghe hiểu – Nâng cao	2	15	30	076042 (a)	LT kết hợp TH
30	075881	Kỹ năng giao tiếp – Sơ cấp	2	15	30		LT kết hợp TH
31	075883	Kỹ năng giao tiếp – Tiền trung cấp	2	15	30	075881 (a)	LT kết hợp TH
32	075885	Kỹ năng giao tiếp – Trung cấp	2	15	30	075883 (a)	LT kết hợp TH
33	076044	Kỹ năng giao tiếp – Cao trung cấp	2	15	30	075885 (a)	LT kết hợp TH
34	076045	Kỹ năng giao tiếp – Nâng cao	2	15	30	076044 (a)	LT kết hợp TH
35	075886	Kỹ năng đọc hiểu – Sơ cấp	2	15	30		LT kết hợp TH

T	MÃ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN	SỐ TIẾT		Môn học	Hình thức
36	075888	Kỹ năng đọc hiểu – Tiên trung cấp	2	15	30	075886 (a)	LT kết hợp TH
37	075889	Kỹ năng đọc hiểu – Trung cấp	2	15	30	075888 (a)	LT kết hợp TH
38	076046	Kỹ năng đọc hiểu – Cao trung cấp	2	15	30	075889 (a)	LT kết hợp TH
39	076047	Kỹ năng đọc hiểu – Nâng cao	2	15	30	076046 (a)	LT kết hợp TH
40	075890	Kỹ năng viết luận – Sơ cấp	2	15	30		LT kết hợp TH
41	075891	Kỹ năng viết luận – Tiên trung cấp	2	15	30	075890 (a)	LT kết hợp TH
42	075892	Kỹ năng viết luận – Trung cấp	2	15	30	075891 (a)	LT kết hợp TH
43	076048	Kỹ năng viết luận – Cao trung cấp	2	15	30	075892 (a)	LT kết hợp TH
44	076049	Kỹ năng viết luận – Nâng cao	2	15	30	076048 (a)	LT kết hợp TH
45	072497	Văn hóa Anh - Mỹ	3	30	30		LT kết hợp TH
46	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2	15	30		LT kết hợp TH
47	074801	Dẫn nhập ngôn ngữ	3	30	30		LT kết hợp TH
48	072493	Ngữ nghĩa học	2	15	30		LT kết hợp TH
49	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	30	30		LT kết hợp TH
50	072487	Hình vị - cú pháp	3	30	30		LT kết hợp TH
II.2	Kiến thức chuyên ngành		20	195	210		
	Chuyên ngành Biên phiên dịch		20	195	210		
51	072474	Lý thuyết dịch	3	30	30		LT kết hợp TH
52	076176	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2	15	30		LT kết hợp TH
53	070315	Phân tích diễn ngôn	2	15	30		LT kết hợp TH
54	076053	Biên Phiên dịch - Căn bản	2	15	30	072474 (a)	LT kết hợp TH
55	076054	Biên Phiên dịch – Sơ cấp	2	15	30	076053 (a)	LT kết hợp TH
56	075894	Biên Phiên dịch – Tiên trung cấp	3	30	30	076054 (a)	LT kết hợp TH

T	MÃ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN	SỐ TIẾT		Môn học	Hình thức
57	075895	Biên Phiên dịch – Trung cấp	3	30	30	075894 (a)	LT kết hợp TH
58	075896	Biên Phiên dịch – Cao trung cấp	3	30	30	075895 (a)	LT kết hợp TH
Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy			20	180	240		
59	076050	Tâm lý giáo dục	2	15	30		LT kết hợp TH
60	072516	Giáo dục học	2	15	30		LT kết hợp TH
61	073713	Lý luận và phương pháp giảng dạy	3	30	30		LT kết hợp TH
62	075897	Giảng dạy kỹ năng tiếng Anh	3	30	30		LT kết hợp TH
63	075898	Thiết kế tài liệu giảng dạy	3	30	30		LT kết hợp TH
64	075899	Thiết kế chương trình giảng dạy	3	30	30		LT kết hợp TH
65	072519	Kỹ năng quản lý lớp học	2	15	30		LT kết hợp TH
66	072520	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy	2	15	30		LT kết hợp TH
Chuyên ngành tiếng Anh thương mại			20	165	270		
67	076051	Tiếng Anh Thương mại – Tiền trung cấp	2	15	30		LT kết hợp TH
68	075902	Tiếng Anh Thương mại – Trung cấp	3	30	30	076051 (a)	LT kết hợp TH
69	075903	Tiếng Anh Thương mại – Cao trung cấp	3	30	30	075902 (a)	LT kết hợp TH
70	072534	Giao tiếp trong kinh doanh	2	15	30		LT kết hợp TH
71	076052	Kỹ năng làm việc trong văn phòng	2	15	30		LT kết hợp TH
72	075905	Nghệ thuật quản lý trong doanh nghiệp	2	15	30		LT kết hợp TH
73	000143	Quản trị Marketing	2	15	30		LT kết hợp TH
74	072528	Thư tín quốc tế	2	15	30		LT kết hợp TH
75	072494	Tiếng Anh giao tiếp văn phòng	2	15	30		LT kết hợp TH
III	Thực tập và tốt nghiệp		12	0	360		
76	075784	Thực tập tốt nghiệp	5	0	150		
77	070297	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210		

T	MÃ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN	SỐ TIẾT	Môn học	Hình thức
Hoặc môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp						
Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh			7	60	90	
78	076055	E-learning trong dạy học tiếng Anh	3	30	30	LT kết hợp TH
79	076056	Kiểm tra & đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	2	15	30	LT kết hợp TH
80	072530	Giao tiếp liên văn hóa	2	15	30	LT kết hợp TH
Chuyên ngành Biên phiên dịch			7	60	90	
81	072530	Giao tiếp liên văn hóa	2	15	30	LT kết hợp TH
82	075908	Biên dịch nâng cao	2	15	30	LT kết hợp TH
83	073351	Phiên dịch nâng cao	3	30	30	LT kết hợp TH
Chuyên ngành Anh văn thương mại			7	60	90	
84	072530	Giao tiếp liên văn hóa	2	15	30	LT kết hợp TH
85	075909	Đạo đức kinh doanh	3	30	30	LT kết hợp TH
86	075910	Văn hóa doanh nghiệp	2	15	30	LT kết hợp TH
TỔNG CỘNG:			145	--	--	

5. Phân bổ tiến độ giảng dạy các học phần dự kiến

5.1. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 1			13	
1	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	
2	070021	Tiếng Việt thực hành	2	
3	070023	Giáo dục thể chất	5	
4	070302	Luyện phát âm	3	
5	076128	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	2	
6	075876	Kỹ năng nghe hiểu – Sơ cấp	2	
7	075881	Kỹ năng giao tiếp – Sơ cấp	2	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiền quyết (b)
HỌC KỲ 2			15	
1	070011	Pháp luật đại cương	2	
2	071642	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
3	075886	Kỹ năng đọc hiểu – Sơ cấp	2	
4	075890	Kỹ năng viết luận – Sơ cấp	2	
5	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3	
6	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	2	
7	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	
8	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	
HỌC KỲ 3			18	
1	075580	Triết học Mác - Lê nin	3	
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin	2	
3	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	
4	075888	Kỹ năng đọc hiểu – Tiền trung cấp	2	075886 (a)
5	075891	Kỹ năng viết luận – Tiền trung cấp	2	075890 (a)
6	075878	Kỹ năng nghe hiểu – Tiền trung cấp	2	075876 (a)
7	075883	Kỹ năng giao tiếp – Tiền trung cấp	2	075881 (a)
8	074801	Dẫn nhập ngôn ngữ	3	
HỌC KỲ 4			17	
1	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	075580 (a)
2	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	
3	075889	Kỹ năng đọc hiểu – Trung cấp	2	075888 (a)
4	075892	Kỹ năng viết luận – Trung cấp	2	075891 (a)
5	075879	Kỹ năng nghe hiểu – Trung cấp	2	075878 (a)
6	075885	Kỹ năng giao tiếp – Trung cấp	2	075883 (a)

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
7	076050	Tâm lý giáo dục	2	
8		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 1	3	
HỌC KỲ 5			18	
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	075580 (a)
2	076046	Kỹ năng đọc hiểu – Cao trung cấp	2	075889 (a)
3	076048	Kỹ năng viết luận – Cao trung cấp	2	075892 (a)
4	073513	Khởi nghiệp	2	
5	076042	Kỹ năng nghe hiểu – Cao trung cấp	2	075879 (a)
6	076044	Kỹ năng giao tiếp – Cao trung cấp	2	075885 (a)
7	073713	Lý luận và phương pháp giảng dạy	3	
8		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 2	3	
HỌC KỲ 6			18	
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	076047	Kỹ năng đọc hiểu – Nâng cao	2	076046 (a)
3	076049	Kỹ năng viết luận – Nâng cao	2	076048 (a)
4	072493	Ngữ nghĩa học	2	
5	075897	Giảng dạy kỹ năng tiếng Anh	3	
6	076043	Kỹ năng nghe hiểu – Nâng cao	2	076042 (a)
7	076045	Kỹ năng giao tiếp – Nâng cao	2	076044 (a)
8		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 3	3	
HỌC KỲ 7			18	
1.	070354	Quản trị học	2	
2.	072487	Hình vị – Cú pháp	3	
3.	072497	Văn hóa Anh - Mỹ	3	
4.	075898	Thiết kế tài liệu giảng dạy	3	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
5.	072519	Kỹ năng quản lý lớp học	2	
6.	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2	
7.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 4	3	
HỌC KỲ 8			13	
1	072516	Giáo dục học	2	
2	075899	Thiết kế chương trình giảng dạy	3	
3	072520	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy	2	
4	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	
5		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 5	3	
HỌC KỲ 9			10	
1		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 6	3	
2	070297	Khóa luận tốt nghiệp	7	
<i>Thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>				
1	072530	Giao tiếp liên văn hóa	2	
2	076055	E-learning trong dạy học tiếng Anh	3	
3	076056	Kiểm tra & đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	2	
HỌC KỲ 10			5	
1	075784	Thực tập tốt nghiệp	5	

5.2. Chuyên ngành Anh văn thương mại

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 1			13	
1.	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	
2.	070021	Tiếng Việt thực hành	2	
3.	070023	Giáo dục thể chất	5	
4.	070302	Luyện phát âm	3	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiền quyết (b)
5.	076128	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	2	
6.	075876	Kỹ năng nghe hiểu – Sơ cấp	2	
7.	075881	Kỹ năng giao tiếp – Sơ cấp	2	
HỌC KỲ 2			15	
1.	070011	Pháp luật đại cương	2	
2.	071642	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
3.	075886	Kỹ năng đọc hiểu – Sơ cấp	2	
4.	075890	Kỹ năng viết luận – Sơ cấp	2	
5.	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3	
6.	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	2	
7.	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	
8.	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	
HỌC KỲ 3			18	
1.	075580	Triết học Mác - Lê nin	3	
2.	075581	Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin	2	
3.	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	
4.	075888	Kỹ năng đọc hiểu – Tiền trung cấp	2	075886 (a)
5.	075891	Kỹ năng viết luận – Tiền trung cấp	2	075890 (a)
6.	075878	Kỹ năng nghe hiểu – Tiền trung cấp	2	075876 (a)
7.	075883	Kỹ năng giao tiếp – Tiền trung cấp	2	075881 (a)
8.	074801	Dẫn nhập ngôn ngữ	3	
HỌC KỲ 4			17	
1.	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	075580 (a)
2.	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	
3.	075889	Kỹ năng đọc hiểu – Trung cấp	2	075888 (a)

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiền quyết (b)
4.	075892	Kỹ năng viết luận – Trung cấp	2	075891 (a)
5.	075879	Kỹ năng nghe hiểu – Trung cấp	2	075878 (a)
6.	075885	Kỹ năng giao tiếp – Trung cấp	2	075883 (a)
7.	076051	Tiếng Anh Thương mại – Tiền trung cấp	2	
8.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 1	3	
HỌC KỲ 5			18	
1.	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	075580 (a)
2.	076046	Kỹ năng đọc hiểu – Cao trung cấp	2	075889 (a)
3.	076048	Kỹ năng viết luận – Cao trung cấp	2	075892 (a)
4.	073513	Khởi nghiệp	2	
5.	076042	Kỹ năng nghe hiểu – Cao trung cấp	2	075879 (a)
6.	076044	Kỹ năng giao tiếp – Cao trung cấp	2	075885 (a)
7.	075902	Tiếng Anh Thương mại – Trung cấp	3	
8.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 2	3	
HỌC KỲ 6			18	
1.	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2.	076047	Kỹ năng đọc hiểu – Nâng cao	2	076046 (a)
3.	076049	Kỹ năng viết luận – Nâng cao	2	076048 (a)
4.	072493	Ngữ nghĩa học	2	
5.	075903	Tiếng Anh Thương mại – Cao trung cấp	3	
6.	076043	Kỹ năng nghe hiểu – Nâng cao	2	076042 (a)
7.	076045	Kỹ năng giao tiếp – Nâng cao	2	076044 (a)
8.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 3	3	
HỌC KỲ 7			17	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiền quyết (b)
1.	070354	Quản trị học	2	
2.	072487	Hình vị – Cú pháp	3	
3.	072497	Văn hóa Anh - Mỹ	3	
4.	072534	Giao tiếp trong kinh doanh	2	
5.	076052	Kỹ năng làm việc trong văn phòng	2	
6.	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2	
7.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 4	3	
HỌC KỲ 8			14	
1.	075905	Nghệ thuật quản lý trong doanh nghiệp	2	
2.	000143	Quản trị Marketing	2	
3.	072528	Thư tín quốc tế	2	
4.	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	
5.	072494	Tiếng Anh giao tiếp văn phòng	2	
6.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 5	3	
HỌC KỲ 9			10	
1		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 6	3	
2	070297	Khóa luận tốt nghiệp	7	
Thay thế Khóa luận tốt nghiệp				
1	072530	Giao tiếp liên văn hóa	2	
2	075909	Đạo đức kinh doanh	3	
3	075910	Văn hóa doanh nghiệp	2	
HỌC KỲ 10			5	
1	075784	Thực tập tốt nghiệp	5	

5.3. Chuyên ngành Biên phiên dịch tiếng Anh

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiền quyết (b)
HỌC KỲ 1			13	
1.	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	
2.	070021	Tiếng Việt thực hành	2	
3.	070023	Giáo dục thể chất	5	
4.	070302	Luyện phát âm	3	
5.	076128	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	2	
6.	075876	Kỹ năng nghe hiểu – Sơ cấp	2	
7.	075881	Kỹ năng giao tiếp – Sơ cấp	2	
HỌC KỲ 2			15	
1.	070011	Pháp luật đại cương	2	
2.	071642	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
3.	075886	Kỹ năng đọc hiểu – Sơ cấp	2	
4.	075890	Kỹ năng viết luận – Sơ cấp	2	
5.	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3	
6.	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	2	
7.	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	
8.	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	
HỌC KỲ 3			18	
1.	075580	Triết học Mác - Lê nin	3	
2.	075581	Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin	2	
3.	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	
4.	075888	Kỹ năng đọc hiểu – Tiền trung cấp	2	075886 (a)
5.	075891	Kỹ năng viết luận – Tiền trung cấp	2	075890 (a)
6.	075878	Kỹ năng nghe hiểu – Tiền trung cấp	2	075876 (a)
7.	075883	Kỹ năng giao tiếp – Tiền trung cấp	2	075881 (a)

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
8.	074801	Dẫn nhập ngôn ngữ	3	
HỌC KỲ 4			20	
1.	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	075580 (a)
2.	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	
3.	075889	Kỹ năng đọc hiểu – Trung cấp	2	075888 (a)
4.	075892	Kỹ năng viết luận – Trung cấp	2	075891 (a)
5.	075879	Kỹ năng nghe hiểu – Trung cấp	2	075878 (a)
6.	075885	Kỹ năng giao tiếp – Trung cấp	2	075883 (a)
7.	076053	Biên Phiên dịch - Căn bản	2	
8.	072474	Lý thuyết dịch	3	
9.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 1	3	
HỌC KỲ 5			17	
1.	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	075580 (a)
2.	076046	Kỹ năng đọc hiểu – Cao trung cấp	2	075889 (a)
3.	076048	Kỹ năng viết luận – Cao trung cấp	2	075892 (a)
4.	073513	Khởi nghiệp	2	
5.	076042	Kỹ năng nghe hiểu – Cao trung cấp	2	075879 (a)
6.	076044	Kỹ năng giao tiếp – Cao trung cấp	2	075885 (a)
7.	076054	Biên Phiên dịch – Sơ cấp	2	076053 (a)
8.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 2	3	
HỌC KỲ 6			18	
1.	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2.	076047	Kỹ năng đọc hiểu – Nâng cao	2	076046 (a)
3.	076049	Kỹ năng viết luận – Nâng cao	2	076048 (a)
4.	072493	Ngữ nghĩa học	2	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiền quyết (b)
5.	075894	Biên Phiên dịch – Tiền trung cấp	3	076054 (a)
6.	076043	Kỹ năng nghe hiểu – Nâng cao	2	076042 (a)
7.	076045	Kỹ năng giao tiếp – Nâng cao	2	076044 (a)
8.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 3	3	
HỌC KỲ 7			18	
1.	070354	Quản trị học	2	
2.	072487	Hình vị – Cú pháp	3	
3.	072497	Văn hóa Anh - Mỹ	3	
4.	076176	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2	
5.	075895	Biên Phiên dịch – Trung cấp	3	075894 (a)
6.	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2	
7.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 4	3	
HỌC KỲ 8			11	
1.	070315	Phân tích diễn ngôn	2	
2.	075896	Biên Phiên dịch – Cao trung cấp	3	075895 (a)
3.	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	
4.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 5	3	
HỌC KỲ 9			10	
1.		Ngoại ngữ 2 – Cấp độ 6	3	
2.	070297	Khóa luận tốt nghiệp	7	
Thay thế Khóa luận tốt nghiệp				
1	072530	Giao tiếp liên văn hóa	2	
2	075908	Biên dịch nâng cao	2	
3	073351	Phiên dịch nâng cao	3	
HỌC KỲ 10			5	
1	075784	Thực tập tốt nghiệp	5	

Lưu ý: Tiến độ học tập theo phân bổ này có định hướng để sinh viên lập kế hoạch học tập. Thực tế sinh viên có thể lựa chọn đăng ký học phần học tập theo nhu cầu cá nhân trên cơ sở đáp ứng các điều kiện học phần theo quy định.

6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các môn học/ học phần vào Chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo

N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra. Đây là những môn học dạy các kiến thức/kỹ năng không liên quan đến Chuẩn đầu ra.

S (Support): Có đóng góp cho Chuẩn đầu ra. Đây là những môn dạy kiến thức/kỹ năng làm cơ sở cho việc đạt được Chuẩn đầu ra.

H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra. Đây là những môn học dạy kiến thức/kỹ năng thực hành các yêu cầu của Chuẩn đầu ra ở mức cơ bản hay nâng cao.

Ví dụ: Môn 1: giới thiệu nội dung, cung cấp thông tin, giới thiệu thuật ngữ, lý thuyết đơn giản → Đây là môn học có những kiến thức cơ sở đóng góp cho việc đạt được chuẩn đầu ra thứ 4 và thứ 5 của chương trình đào tạo (S).

Môn 2: Ứng dụng tin học trong phòng Lab → Đây là môn học dạy những kiến thức và kỹ năng cơ sở cho việc đạt chuẩn đầu ra thứ 1,2,3 và 7 (S); dạy kỹ năng thực hành các yêu cầu của chuẩn đầu thứ 4 và 8 ở mức nâng cao (H).

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra												
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng
1.	075580	Triết học Mác - Lênin	3	S	N	N	S	S	N	N	N	N	S	S	N	5
2.	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin	2	S	N	N	S	S	N	N	N	N	S	S	N	5
3.	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	S	N	N	S	S	N	N	N	N	S	S	N	5
4.	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản	2	S	N	N	S	S	N	N	N	N	S	S	N	5

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra												
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng
		Việt Nam														
5.	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	S	N	N	S	S	N	N	N	N	S	S	N	5
6.	070011	Pháp luật đại cương	2	H	N	N	S	S	N	N	N	N	S	S	N	5
7.	070021	Tiếng Việt thực hành	2	S	N	N	S	S	N	N	N	N	S	S	N	5
8.	071642	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	S	N	N	S	S	N	N	N	N	S	S	N	5
9.	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	S	N	N	S	H	N	N	N	N	S	H	N	5
10.	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	S	N	N	S	H	N	N	N	N	S	H	N	5
11.	073513	Khởi nghiệp	2	S	N	N	S	S	N	N	N	N	S	H	N	5
12.	070354	Quản trị học	2	H	N	N	S	S	N	N	N	N	S	S	N	5
13.	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	S	N	N	N	S	N	N	N	N	N	S	N	3

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra												
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng
14.	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	S	N	N	N	S	N	N	N	N	N	S	N	3
15.	070023	Giáo dục thể chất	5	S	N	N	S	S	N	N	N	N	N	S	N	5
16.	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	S	N	N	S	S	N	N	N	N	N	S	N	5
17.	076128	Nhập môn ngành ngôn ngữ Anh	2	S	S	S	N	H	S	S	N	N	S	N	S	9
18.	070302	Luyện phát âm	3	S	S	S	N	S	S	S	N	N	S	N	S	9
19.	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	2	S	S	H	N	S	H	N	N	N	S	N	S	9
20.	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3	S	S	H	N	S	S	S	N	N	S	N	S	8
21.	075876	Kỹ năng nghe hiểu – Sơ cấp	2	S	S	S	N	S	S	S	S	S	S	N	S	10

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra												
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng
22.	075878	Kỹ năng nghe hiểu – Tiền trung cấp	2	S	S	S	N	S	S	S	S	S	S	N	S	10
23.	075879	Kỹ năng nghe hiểu – Trung cấp	2	S	H	S	N	S	S	S	S	H	S	N	S	10
24.	076042	Kỹ năng nghe hiểu – Cao trung cấp	2	S	H	H	N	S	S	S	S	H	S	N	S	10
25.	076043	Kỹ năng nghe hiểu – Nâng cao	2	S	H	H	N	S	S	H	S	S	H	N	S	10
26.	075881	Kỹ năng giao tiếp – Sơ cấp	2	S	S	S	N	S	S	S	S	S	S	N	S	10
27.	075883	Kỹ năng giao tiếp – Tiền trung cấp	2	S	S	S	N	S	S	S	S	S	S	N	S	10
28.	075885	Kỹ năng giao tiếp – Trung cấp	2	S	H	S	N	S	S	S	S	H	S	N	S	10

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra												
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng
29.	076044	Kỹ năng giao tiếp – Cao trung cấp	2	S	H	H	N	S	S	S	S	H	S	N	S	10
30.	076045	Kỹ năng giao tiếp – Nâng cao	2	S	H	H	N	S	S	H	S	H	S	N	S	10
31.	075886	Kỹ năng đọc hiểu – Sơ cấp	2	S	S	S	N	S	S	S	S	S	S	N	S	10
32.	075888	Kỹ năng đọc hiểu – Tiền trung cấp	2	S	S	S	N	S	S	S	S	S	S	N	S	10
33.	075889	Kỹ năng đọc hiểu – Trung cấp	2	S	H	S	N	S	S	S	S	H	S	N	S	10
34.	076046	Kỹ năng đọc hiểu – Cao trung cấp	2	S	H	H	N	H	S	H	S	H	S	N	H	10
35.	076047	Kỹ năng đọc hiểu – Nâng cao	2	S	H	H	N	H	S	H	S	H	S	N	H	10
36.	075890	Kỹ năng viết luận – Sơ cấp	2	S	S	S	N	S	S	S	S	S	S	N	S	10

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra												
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng
37.	075891	Kỹ năng viết luận – Tiền trung cấp	2	S	S	S	N	S	S	S	S	S	S	N	S	10
38.	075892	Kỹ năng viết luận – Trung cấp	2	S	H	S	N	S	S	S	S	H	S	N	S	10
39.	076048	Kỹ năng viết luận – Cao trung cấp	2	S	H	H	N	H	H	S	S	H	S	N	H	10
40.	076049	Kỹ năng viết luận – Nâng cao	2	S	H	H	N	H	H	S	S	H	S	N	H	10
41.	072497	Văn hóa Anh - Mỹ	3	S	S	H	N	S	S	S	S	S	H	S	S	11
42.	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2	S	S	H	H	S	S	H	H	H	H	N	H	11
43.	074801	Dẫn nhập ngôn ngữ	3	H	H	S	S	H	S	S	S	N	S	N	S	10
44.	072493	Ngữ nghĩa học	2	S	H	S	N	S	S	S	N	H	S	N	S	9

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng	
45.	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	S	S	S	S	S	H	H	H	S	S	N	N	H	10
46.	072487	Hình vị - cú pháp	3	S	H	S	N	S	S	S	N	N	S	S	N	S	9
47.	072474	Lý thuyết dịch	3	H	S	S	N	S	S	H	H	N	N	S	S	S	9
48.	076176	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2	S	S	H	N	S	S	H	H	N	S	H	H	S	10
49.	070315	Phân tích diễn ngôn	2	S	H	S	N	S	S	S	S	N	S	H	N	S	9
50.	076053	Biên Phiên dịch - Căn bản	2	H	H	S	N	S	S	H	H	S	S	S	S	S	11
51.	076054	Biên Phiên dịch – Sơ cấp	2	H	H	S	N	S	S	H	H	S	S	S	S	H	11
52.	075894	Biên Phiên dịch – Tiền trung cấp	3	H	H	S	N	H	H	H	H	S	H	S	S	H	11
53.	075895	Biên Phiên dịch – Trung	3	H	H	H	N	H	H	H	H	H	H	S	S	H	11

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra												
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng
		cấp														
54.	075896	Biên Phiên dịch – Cao trung cấp	3	H	H	H	N	H	H	H	H	H	S	H		11
55.	076050	Tâm lý giáo dục	2	H	H	H	S	S	S	S	S	S	H	H		12
56.	072516	Giáo dục học	2	H	H	H	S	S	S	S	S	S	H	H		12
57.	073713	Lý luận và phương pháp giảng dạy	3	S	S	H	H	S	S	S	S	S	S	H		12
58.	075897	Giảng dạy kỹ năng tiếng Anh	3	S	S	H	H	S	S	S	S	H	S	H		12
59.	075898	Thiết kế tài liệu giảng dạy	3	S	S	H	H	S	S	S	H	H	S	H		12
60.	075899	Thiết kế chương trình giảng dạy	3	S	S	S	H	S	S	S	H	S	S	H		12
61.	072519	Kỹ năng quản lý lớp	2	S	S	S	H	S	S	S	H	S	S	H		12

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra												
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng
		học														
62.	072520	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy	2	S	S	S	S	H	H	H	S	H	H	S	H	12
63.	076051	Tiếng Anh Thương mại – Tiền trung cấp	2	S	S	S	S	S	S	S	S	S	H	S	S	12
64.	075902	Tiếng Anh Thương mại – Trung cấp	3	S	S	H	S	S	S	S	S	S	H	S	H	12
65.	075903	Tiếng Anh Thương mại – Cao trung cấp	3	S	S	H	H	S	H	S	S	S	H	S	H	12
66.	072534	Giao tiếp trong kinh doanh	2	S	S	H	H	S	S	S	S	S	H	S	S	12
67.	076052	Kỹ năng làm việc trong văn phòng	2	S	S	H	H	S	S	S	S	H	H	S	H	12

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra												
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng
68.	075905	Nghệ thuật quản lý trong doanh nghiệp	2	S	S	S	H	S	S	S	H	S	H	S	H	12
69.	000143	Quản trị Marketing	2	S	S	S	H	S	S	S	H	S	H	S	H	12
70.	072528	Thư tín quốc tế	2	S	S	S	S	H	H	H	H	S	H	S	H	12
71.	072494	Tiếng Anh giao tiếp văn phòng	2	S	S	H	H	S	S	S	H	H	H	S	H	12
72.	075784	Thực tập tốt nghiệp	5	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	12
73.	070297	Khóa luận tốt nghiệp	7	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	12
74.	076055	E-learning trong dạy học tiếng Anh	3	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	12
75.	076056	Kiểm tra & đánh giá trong giảng dạy tiếng	2	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	12

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra												
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng
		Anh														
76.	075908	Biên dịch nâng cao	2	H	H	H	N	H	H	H	H	H	H	H	H	11
77.	073351	Phiên dịch nâng cao	3	H	H	H	N	H	H	H	H	H	H	H	H	11
78.	075909	Đạo đức kinh doanh	3	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	12
79.	075910	Văn hóa doanh nghiệp	2	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	12
80.	072530	Giao tiếp liên văn hóa	2	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	12
81.		Ngoại ngữ 2.1 (**)	3	N	N	N	N	N	N	S	H	H	H	S	S	6
82.		Ngoại ngữ 2.2 (**)	3	N	N	N	N	N	N	S	H	H	H	S	S	6
83.		Ngoại ngữ 2.3 (**)	3	N	N	N	N	N	N	S	H	H	H	S	S	6
84.		Ngoại ngữ 2.4 (**)	3	N	N	N	N	N	N	S	H	H	H	S	S	6
85.		Ngoại ngữ 2.5 (**)	3	N	N	N	N	N	N	S	H	H	H	S	S	6

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra												
				ELO ₁ (K ₁)	ELO ₂ (K ₂)	ELO ₃ (K ₃)	ELO ₄ (S ₁)	ELO ₅ (S ₂)	ELO ₆ (S ₃)	ELO ₇ (S ₄)	ELO ₈ (S ₅)	ELO ₉ (S ₆)	ELO ₁₀ (A ₁)	ELO ₁₁ (A ₂)	ELO ₁₂ (A ₃)	Tổng
86.		Ngoại ngữ 2.6 (**)	3	N	N	N	N	N	N	S	H	H	H	S	S	6
		Tổng (%)		80 (10%)	64 (8%)	64 (8%)	41 (5.1%)	80 (10%)	64 (8%)	61 (7.6%)	68 (8.5%)	69 (8.6%)	83 (10.4%)	56 (7%)	70 (8.8%)	800 (100)

7. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

Triết học Mác – Lênin: 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về triết học, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin. Nội dung học phần được cấu trúc thành ba phần, tương ứng với sáu bài học. Phần mở đầu khái lược về triết học, triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Phần thứ hai: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phần thứ ba: Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Kinh tế chính trị Mác – Lênin: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin được xây dựng với 6 chương. Trong đó, chương 1 trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và các chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; chương 2, 3, 4, trình bày các vấn đề về hàng hóa và thị trường, sản xuất giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; chương 5, chương 6 gồm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ.

Chủ nghĩa Xã hội khoa học: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học được xây dựng với 7 chương. Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên, học viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên những hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm 6 chương học trình bày các kiến thức tổng quan về đối tượng, phương pháp nghiên cứu cũng như khái niệm, nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hoá, đạo đức con người.

Pháp luật đại cương: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật. Qua đó, sinh viên có được những hiểu biết ban đầu về nguồn gốc, bản chất, các đặc trưng của nhà nước và pháp luật; chức năng, vai trò, hình thức và các kiểu nhà nước; khái niệm pháp luật và các hình thức pháp luật; quy phạm

pháp luật, quan hệ pháp luật, hệ thống pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý. Thông qua môn học, sinh viên được rèn luyện ý thức chấp hành pháp luật trong cuộc sống.

Tiếng Việt thực hành: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần “Tiếng Việt thực hành” cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về chính tả, cách dùng từ, đặt câu, đặt câu hỏi, sửa lỗi và sử dụng câu trong giao tiếp ứng xử, nói, viết, trình bày văn bản hành chính, văn bản khoa học. Người học hiểu được tiếng Việt một cách chuẩn mực và vận dụng được các kỹ năng về phiên âm và viết hoa, trình bày ngôn ngữ Việt, tiếng nước ngoài một cách chuẩn mực trong quá trình soạn thảo văn bản hành chính thông thường, viết báo cáo tiểu luận, đề tài NCKH.

Cơ sở văn hóa Việt Nam: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm những kiến thức về văn hóa và các giá trị văn hóa mà con người Việt Nam trong mối quan hệ tương quan với tự nhiên và xã hội đã tạo ra trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

Khởi nghiệp: 2 tín chỉ.

Nội dung: Môn học giới thiệu về tinh thần khởi nghiệp sáng tạo và cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản cùng với các kỹ năng cần thiết giúp sinh viên phát huy khả năng sáng tạo, nhận dạng cơ hội kinh doanh, hình thành ý tưởng khởi nghiệp, đánh giá ý tưởng; thiết kế mô hình kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh; tìm kiếm nguồn lực triển khai thực hiện và thành lập doanh nghiệp.

Kết thúc môn học, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để xây dựng được một bản kế hoạch khởi nghiệp cơ bản để hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh của mình hoặc của nhóm khởi nghiệp.

Tin học MOS 1 (Windows, Word): 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin (tin học, công nghệ thông tin), quá trình thu nhập, xử lý, lưu trữ, truyền tải thông tin (nhập, xuất); khái niệm và thao tác với hệ điều hành; khái niệm và cách quản lý thư mục/tập tin trên máy tính; thay đổi các tùy chọn trong Control Panel, cách sử dụng Internet; soạn thảo, trình bày, định dạng, quản lý, duy trì và chia sẻ tài liệu trên Microsoft Word.

Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint): 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về trang tính, sổ tính, nhập liệu, định dạng các kiểu dữ liệu, trình bày bảng tính; sử dụng công thức và hàm trong bảng tính; sắp xếp, trích lọc và tổ chức dữ liệu; chia sẻ tài liệu trên Microsoft Excel; học phần cũng đi vào các vấn đề liên quan đến xây dựng, tổ chức, sử dụng các đối tượng minh họa cũng như việc sử dụng các hiệu ứng trên Microsoft PowerPoint.

Kỹ năng giao tiếp: 02 tín chỉ

Nội dung: học phần “Kỹ năng giao tiếp” cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tư duy giao tiếp xã hội và kỹ năng giao tiếp cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp xã

hội. Người học nắm vững những vấn đề khoa học cơ bản về tâm lý giao tiếp và nguyên tắc giao tiếp có hiệu quả trong hoạt động thuyết trình, phỏng vấn xin việc làm chuyên nghiệp, phân tích đánh giá bản thân, để hình thành tính chủ động, năng động, tự tin trong quá trình lập nghiệp và học tập suốt đời. Biết vận dụng có hiệu quả các kỹ năng lắng nghe, ứng xử, điều hành, giải quyết vấn đề và kỹ năng sống trong giao tiếp khách hàng, đồng nghiệp thông qua các yếu tố ngôn ngữ nói, viết và ngôn ngữ cơ thể phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội và môi trường xung quanh.

Kỹ năng giao tiếp (HP2): 02 tín chỉ

Nội dung: 2 giới thiệu cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp chuyên sâu, để từ đó ứng dụng các nguyên lý này vào giao tiếp trong cuộc sống, công việc và học tập. Cụ thể, sinh viên sẽ biết vận dụng các nguyên lý giao tiếp hiệu quả vào việc viết E-mail, giao tiếp, thông báo, báo cáo Khoa học, các loại văn bản kinh doanh gửi cho khách. Sinh viên cũng sẽ được chuẩn bị các kỹ năng viết hồ sơ xin việc và phỏng vấn xin việc làm chuyên sâu. Trong khi học các kỹ năng viết e-mail, viết báo cáo, sinh viên sẽ được giao những bài tập làm trong nhóm (tại lớp hay tại nhà), từ đó sẽ hiểu cách làm việc nhóm hiệu quả nhất cũng như cách giao tiếp tốt nhất trong nhóm.

Giáo dục thể chất: 05 tín chỉ

Gồm 2 nội dung:

Nội dung của học phần 1- Cờ vua: Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản của môn học, những lý thuyết về kỹ - chiến thuật cơ bản các giai đoạn của một ván đấu. Sinh viên biết cách suy nghĩ độc lập và sáng tạo trong khi giải quyết các nhiệm vụ, các tình huống nảy sinh trong một ván cờ, nắm vững và vận dụng được các kỹ chiến thuật cơ bản vào thực tiễn từng giai đoạn ván cờ. Có kỹ năng vận dụng các kiến thức về môn học. Rèn luyện năng lực tư duy, trí nhớ và năng lực tâm lý, khả năng tập trung, tính quyết đoán, lòng tự trọng và tính kỷ luật của sinh viên.

Nội dung của học phần 2 - Taekwondo: Trang bị cho sinh viên một số điều luật thi đấu của môn Taekwondo. Hiểu được nguyên lý kỹ thuật của các đòn chân, các đòn tay, bài quyền số 1 và phương pháp thi đấu của môn Taekwondo. Thực hiện thành thạo các thế tấn, đòn tay, đòn chân, các phương pháp thi đấu và bài quyền số 1. Với môn học mang đậm tính nghệ thuật sẽ giúp học viên yêu thích môn học, tạo hưng phấn và kích thích người tập tích cực tập luyện thường xuyên nhằm nâng cao sức khỏe và thể tự vệ.

Giáo dục quốc phòng và an ninh: 08 tín chỉ

Nội dung chương trình Giáo dục quốc phòng và An ninh ban hành kèm theo Quyết định số 791/QĐ-NTT ngày 19/11/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

Ngoại ngữ 2.1 (Tiếng Anh tổng quát 1): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh tổng quát 1 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 06 bài đầu của giáo trình World English 2 (60 tiết) và học online với nội dung do TTNN biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh cơ bản ở mức độ nâng cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và

thực hành các tình huống giao tiếp với các chủ đề thông thường về “bản thân, sở thích cá nhân, làm quen kết bạn, sức khỏe, lối sống, cột mốc quan trọng trong đời”.

Ngoại ngữ 2.2 (Tiếng Anh tổng quát 2): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh tổng quát 2 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 06 bài sau của giáo trình World English 2 (60 tiết) và học online với nội dung do TTNN biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh cơ bản ở mức độ nâng cao, giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp với các chủ đề về “những mặt hàng cao cấp mắc tiền; thiên nhiên; cuộc sống trong quá khứ; đi du lịch; sự nghiệp và lễ hội”.

Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 1): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 1 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 50% nội dung đầu của giáo trình Campus Toeic (60 tiết) và hệ thống bài tập trực tuyến do Trung Tâm Ngoại Ngữ biên soạn. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở cấp độ nâng cao, rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản ngữ, đồng thời làm quen với các kỹ năng làm bài thi TOEIC.

Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 2): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 2 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 50% nội dung còn lại của giáo trình Campus Toeic (60 tiết) và hệ thống bài tập trực tuyến do Trung Tâm Ngoại Ngữ biên soạn. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở cấp độ nâng cao, rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản ngữ, đồng thời phát triển các kỹ năng làm bài thi TOEIC.

Ngoại ngữ 2.5 (Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 3): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 3 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 50% nội dung đầu của giáo trình Next Level Toeic (60 tiết) và hệ thống bài tập trực tuyến do Trung Tâm Ngoại Ngữ biên soạn. Ở cấp độ này, sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở cấp độ nâng cao, rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, đồng thời phát triển hơn nữa các kỹ năng làm bài thi TOEIC.

Ngoại ngữ 2.6 (Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 4): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 4 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 50% nội dung còn lại của giáo trình Next Level Toeic (60 tiết) và hệ thống bài tập trực tuyến do Trung Tâm Ngoại Ngữ biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh cơ bản ở mức độ nâng cao, giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện 2 kỹ năng nghe - đọc và ôn luyện cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết để làm bài thi TOEIC quốc tế đạt mức điểm cao theo yêu cầu của nhà trường.

Ngoại ngữ 2.1 (Tiếng Nhật 1): 03 tín chỉ

Nội dung: Dạy cách đọc-viết chữ Kana, giúp sinh viên nắm chắc 4 loại ký tự dùng trong tiếng Nhật: chữ Hán, chữ Hiragana, chữ Katakana, Chữ Romaji. - Dạy cấu trúc ngữ pháp cơ sở, vốn từ vựng cơ sở. - Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 1.

Ngoại ngữ 2.2 (Tiếng Nhật 2): 03 tín chỉ

Nội dung: Dạy các mẫu ngữ pháp: cho - nhận, nguyên nhân – kết quả, so sánh, mục đích, yêu cầu, xin phép... - Dạy phân biệt các loại câu danh từ, câu động từ, câu tính từ; cách chia thì, thể của động từ, danh từ, tính từ. - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 2. Thực hiện các bài tập ứng dụng trong từng tình huống, sửa lỗi ngữ pháp, cải thiện khả năng viết chữ kanji, thành thục cách đọc và ứng dụng các từ vựng.

Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Nhật 3): 03 tín chỉ

Nội dung: Dạy các mẫu ngữ pháp: trách nhiệm, nghĩa vụ, liệt kê hành động, câu thể Te, Nai, Ta, từ điển, thông thường ... - Dạy cách chia thể Te, thể Nai, thể Ta, thể từ điển, thể thông thường của động từ, tính từ ... - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp. Thực hiện các bài tập ứng dụng trong từng tình huống, sửa lỗi ngữ pháp, cải thiện khả năng viết chữ kanji, thành thục cách đọc và ứng dụng các từ vựng.

Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Nhật 4) 03 tín chỉ

Nội dung: Dạy phần kiến thức ngữ pháp sơ cấp gồm các mẫu câu nguyên nhân-kết quả, cho- nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, xin phép-cho phép...-Dạy cách chia thể khả năng, thể thông thường của động từ, tính từ...-Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 4. Chuẩn bị kỹ kiến thức để nâng lên trình độ trung cấp, phát triển toàn diện các kỹ năng.

Ngoại ngữ 2.5 (Tiếng Nhật 5): 03 tín chỉ

Nội dung: Dạy phần kiến thức ngữ pháp sơ cấp gồm các mẫu câu nguyên nhân – kết quả, cho – nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, xin phép - cho phép, ra lệnh, cấm đoán.... - Dạy cách chia thể khả năng, thể thông thường của động từ, tính từ ... - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 5.

Ngoại ngữ 2.6 (Tiếng Nhật 6): 03 tín chỉ

Nội dung: Dạy phần kiến thức ngữ pháp sơ cấp gồm các mẫu câu suy đoán, truyền tin, xin phép. - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 6. Trang bị cho SV kỹ năng làm bài, giải đề để SV tham gia vào kỳ thi chứng chỉ năng lực Nhật Ngữ.

Ngoại ngữ 2.1 (Tiếng Hàn 1): 3 tín chỉ

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học (trong đó bao gồm lý thuyết và bài tập) tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Ngoại ngữ 2.2 (Tiếng Hàn 2): 3 tín chỉ

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 2 tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Hàn 3): 3 tín chỉ

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 3 tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ

trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Hàn 4): 3 tín chỉ

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 4 tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: Cách nói chuyện trước đám đông, ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước, thị trường tiêu dùng và các đặc trưng của Hàn Quốc thông qua lễ hội,... Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Ngoại ngữ 2.5 (Tiếng Hàn 5): 3 tín chỉ

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 5 tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: cách nói những câu hội thoại tương đối dài, cách chỉ đường đi đến một khu vực nào đó, cách viết một bức thư, cách giao tiếp khi mua sắm, cách thức đặt hàng, cách nói về sở thích, cách đặt vé máy bay để đi du lịch ,...

Ngoại ngữ 2.6 (Tiếng Hàn 6): 3 tín chỉ

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 6 tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: cách giao tiếp khi đi xe taxi & xe bus, các nói về tuổi tác và miêu tả tính cách của bạn bè/người thân, các hoạt động văn hóa Hàn Quốc, giới thiệu về các môn thể thao, miêu tả trang phục, miêu tả bốn mùa trong năm, kể về các chuyến du lịch,... Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Ngoại ngữ 2.1 (Tiếng Trung 1): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 7 bài (từ bài 1 đến bài 7) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 1(汉语口语速成) do Mã Tiến Phi chủ biên. Trọng tâm giảng dạy của mỗi bài gồm: -Ngữ âm: cách phát âm và viết phiên âm Latinh. -Chữ viết: cách đi nét theo đúng bút thuận và một số bộ thủ đơn giản. -Từ vựng, bài khóa và bài tập

Ngoại ngữ 2.2 (Tiếng Trung 2): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 8 bài tiếp theo (từ bài 8 đến bài 15) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 1(汉语口语速成) do Mã Tiến Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập có hình minh họa.

Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Trung 3): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 7 bài (từ bài 16 đến bài 22) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 2(汉语口语速成) do Mã Tiến Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. - Bài tập có hình minh họa.

Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Trung 4): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 8 bài (từ bài 23 đến bài 30) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 2 (汉语口语速成) do Mã Tiến Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các

phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. - Bài tập có hình minh họa.

Ngoại ngữ 2.5 (Tiếng Trung 5): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 8 bài (từ bài 1 đến bài 8) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc-Quyển cơ sở (汉语口语速成-基础篇) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (gồm 2 đoạn hội thoại và 1 đoạn văn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập.

Ngoại ngữ 2.6 (Tiếng Trung 6): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 8 bài (từ bài 9 đến bài 16) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc-Quyển cơ sở (汉语口语速成-基础篇) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (gồm 2 đoạn hội thoại và 1 đoạn văn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập.

Nhập môn Ngôn ngữ Anh (An introduction to English Studies): 2 tín chỉ

Nội dung: Nhập môn NNA là một trong những môn học đầu tiên sinh viên cần hoàn tất trong quá trình tích lũy kiến thức của ngành học. Khóa học này giới thiệu ngành học Ngôn ngữ Anh và trả lời cho câu hỏi: Chúng ta sẽ làm gì và học gì trong và sau quá trình tích lũy kiến thức ngôn ngữ Anh?

Nhập môn NNA mô tả các môn học khác nhau ngoài các kỹ năng ngôn ngữ Nghe-Nói-Đọc-Viết như: Văn hóa Anh-Mỹ, Ngôn ngữ học, Lịch sử ngôn ngữ, Nghiên cứu văn hóa và giáo dục Anh-Mỹ v.v. và cung cấp các kỹ năng mềm xuyên suốt trong quá trình tích lũy kiến thức: Kỹ năng tư duy phản biện, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc nhóm.v.v. Các cách định nghĩa văn bản, văn học và cách phân tích văn bản, sự khác biệt giữa các ngành học, các đường hướng nghiên cứu tiếng Anh, các phương pháp nghiên cứu học thuật hiệu quả, các chiến lược hiện tại để tìm và sử dụng hiệu quả các nguồn tài liệu cùng những tính năng của khoa học công nghệ áp dụng cho ngành học này.

Nhập môn NNA sẽ cung cấp một ngữ cảnh cho các khóa học tiếng Anh tại thời điểm toàn cầu hóa, giúp sinh viên lựa chọn các ngành học từ Phương pháp giảng dạy, Tiếng Anh Thương mại đến Tiếng Anh Biên-Phiên dịch. Từ đó, giúp sinh viên suy nghĩ về cơ hội nghề nghiệp phù hợp với các chuyên ngành tiếng Anh và khám phá xem tiếng Anh đóng góp quan trọng thế nào vào các mục tiêu cuộc sống của chính mình.

Kỹ năng tư duy phản biện: 2 tín chỉ

Nội dung: Tư duy phản biện là đặc điểm của tư duy bậc cao, nó là điều kiện cần thiết cho sự thành công của bất kỳ người lao động làm việc trong bất kỳ ngành nghề nào, cấp độ nào. Môn học này sẽ thảo luận về những khái niệm, những quy tắc nền tảng, những nguyên lý, những quy luật và cách thức vận hành của tư duy nói chung, trên cơ sở đó, môn học nhằm tập trung ứng dụng các nguyên lý này vào việc suy nghĩ, quyết định, giải quyết vấn đề một cách chính xác, chủ động, sáng tạo và hiệu quả. Bên cạnh đó, môn học sẽ phát triển những kỹ năng tư duy phản biện thông qua thảo luận và thực hành những

phương pháp, những công cụ tư duy hữu ích cho sự phát triển năng lực trí tuệ của cá nhân và cộng đồng.

Luyện phát âm: 3 tín chỉ

Nội dung: cung cấp cho sinh viên kiến thức về ngữ âm và hệ thống ký hiệu phiên âm quốc tế: cách phát âm nguyên âm, nguyên âm đôi và phụ âm. Ngoài ra, sinh viên còn được luyện tập cách nhấn âm tiết và phát âm đúng ngữ điệu của câu nói. Sinh viên có thể tự tra cách phát âm và ghi cách phát âm từ để có thể nghe và phát âm đúng. Môn học còn giúp sinh viên nhận ra sự khác biệt giữa các âm trong tiếng Anh và tiếng Việt. Từ đó, sinh viên có thể tự sửa lỗi khi phát âm và biết cách sử dụng từ điển có phiên âm quốc tế. Qua môn học này, sinh viên sẽ cảm thấy tự tin hơn khi nghe, nói tiếng Anh và học tốt các môn nghe nói.

Ngữ pháp ứng dụng: 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần bao gồm các điểm ngữ pháp căn bản, câu bị động, câu điều kiện và câu giả định. Những bài học trong giáo trình được sắp xếp theo chủ điểm, gồm cả lý thuyết và bài tập thực hành giúp sinh viên hiểu và vận dụng để làm bài tập, thực hành giao tiếp và viết đúng ngữ pháp.

Kỹ năng nghe hiểu – Sơ cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn Nghe 1 giúp sinh viên thực hành kỹ năng nghe ý chính trong văn bản, nghe được các từ và cụm từ nói về nguyên nhân – kết quả, nghe được định nghĩa các thuật ngữ đặc biệt, nghe từ khóa để dự đoán được ý chính ở trình độ sơ cấp. Bên cạnh đó, sinh viên được ôn lại những chủ điểm ngữ pháp, tăng cường vốn từ vựng dùng trong từng lĩnh vực và chuyên đề, và các kiến thức liên quan đến ngữ âm để giúp sinh viên có thể cải thiện kỹ năng nghe.

Kỹ năng nghe hiểu – Tiền trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn Nghe 2 giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nghe các thông tin chi tiết bằng cách dựa vào các từ chỉ dấu hiệu chuyển tiếp qua các hội thoại hoặc bài diễn thuyết. Bên cạnh đó, sinh viên được ôn lại những chủ điểm ngữ pháp, tăng cường vốn từ vựng dùng trong từng lĩnh vực và chuyên đề, và các kiến thức liên quan đến ngữ âm để giúp sinh viên có thể cải thiện kỹ năng nghe.

Kỹ năng nghe hiểu – Trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn Nghe 3 giúp sinh viên thực hành kỹ năng nghe và nhận biết được từ chính, từ dấu hiệu, làm nền tảng để phát triển các kỹ năng nghe chính và hoàn thành được bài tập nghe trình độ trung cấp. Sinh viên có khả năng đoán và nhận biết được những câu hỏi chính yếu, gợi mở để phát hiện được ý của người nói trong toàn bài. Phát triển kỹ năng phân biệt những ý dấu hiệu với những ý khác thông qua ngôn ngữ sử dụng, từ, cụm từ và những ý chuyển.

Kỹ năng nghe hiểu – Cao trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn Nghe 4 giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nghe theo nội dung của các bài ghi âm và video để sinh viên luyện tập các kỹ năng: nghe để nhận ra phương hướng, suy đoán về quan hệ, ghi chú nguyên nhân và kết quả, suy đoán về thái

độ, phát hiện thông tin chính. Sinh viên còn có thể phát triển kỹ năng tổ chức các thông tin sau khi nghe, nhận biết các thông tin còn thiếu và áp dụng các kỹ năng nghe để hoàn thành các bài tập.

Kỹ năng nghe hiểu – Nâng cao: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn Nghe 5 giúp sinh viên thực hành kỹ năng nghe và nhận biết được thái độ của tác giả thông ngữ điệu, ngôn ngữ phóng đại trong ngữ cảnh khác nhau và hoàn thành được bài tập nghe trình độ cao cấp. Sinh viên có khả năng đoán và nhận biết được những thông tin chính yếu nhờ ghi chú để tóm tắt ý chính toàn bài. Phát triển kỹ năng phân biệt nhận dạng được sự thật và quan niệm, lí lẽ và phản biện, nhận ra được ưu nhược điểm của một lập luận. Ngoài ra còn phát triển khả năng dự đoán kết quả hoặc kết luận về một vấn đề cụ thể.

Kỹ năng giao tiếp – Sơ cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn Nói 1 giúp sinh viên tự chỉnh lại phát âm, dấu nhấn, ngữ điệu khi nói qua các bài luyện tập ngữ âm. Quan trọng hơn, sau khi hoàn thành khóa học Nói 1 sinh viên sẽ có được phản xạ hỏi và trả lời các tình huống hàng ngày cũng như có thể bày tỏ được sở thích bản thân, truyền thông tin, các tình huống mời và cách nhận/ từ chối lời mời,... Sinh viên còn có cơ hội sử dụng kiến thức vừa học và các tình huống được đưa ra tại lớp, các hoạt động, đóng kịch.

Kỹ năng giao tiếp – Tiền trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn nói 2 tiếp tục giúp sinh viên luyện thêm về phát âm, đặc biệt là các cặp âm và âm cuối; luyện tập thêm về ngữ điệu ở các dạng câu tường thuật, câu hỏi; luyện tập thêm về các nối âm giữa nguyên âm và phụ âm. Bên cạnh đó, sau khi hoàn thành khóa học sinh viên sẽ nắm được các cách tự giới thiệu, cách đưa ra đề nghị cũng như cách trả lời các đề nghị, cách đưa ra lập luận, cách so sánh những điểm giống và khác nhau của các sự việc... Sinh viên có cơ hội sử dụng ngôn ngữ thông qua các hoạt động tại lớp.

Kỹ năng giao tiếp – Trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn Nói 3 tiếp tục giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nói thông qua một loạt các chủ đề thú vị về đời sống, văn hóa, xã hội, môi trường, v.v. Các bài đàm thoại sẽ cung cấp cho sinh viên những ví dụ, kiến thức thực tiễn khi thực hành giao tiếp. Đồng thời sinh viên sẽ được trau dồi kỹ năng qua các hoạt động thảo luận nhóm, tranh luận, đưa ý kiến, thực hành ngữ điệu, thuyết trình. Kết thúc học phần sinh viên có thể nghe và giao tiếp ở trình độ trung cấp.

Kỹ năng giao tiếp – Cao trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn Nói 4 tiếp tục giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nói thông qua một loạt các chủ đề thú vị mà đa phần là về đời sống gia đình và xã hội. Học phần này giúp sinh viên phát triển kỹ năng nói thông qua các hoạt động: thực hành ngữ điệu trong câu hỏi, đồng ý và không đồng ý một vấn đề, ngắt lời lịch sự, thương thảo, xin lỗi, giảng hòa và phê phán. Kết thúc học phần sinh viên có thể nghe và giao tiếp ở trình độ trung cấp.

Kỹ năng giao tiếp – Nâng cao: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn nói 5 tiếp tục giúp sinh thực hành kỹ năng nói trong các tình huống như cuộc họp hoặc buổi thảo luận của nhóm, hoặc những buổi hội thảo, tranh luận về chuyên đề nghiên cứu. Bên cạnh đó, sau khi hoàn thành khóa học sinh viên sẽ có thể thực hiện khảo sát và bàn về kết quả khảo sát, đánh giá những giả thuyết, thuyết trình về một người có tầm ảnh hưởng lớn ... Ngoài ra, sinh viên có cơ hội sử dụng ngôn ngữ thông qua các hoạt động thực tế tại lớp dưới sự hướng dẫn và giám sát của giáo viên chuyên trách. Kết thúc học phần sinh viên có thể nghe và giao tiếp ở trình độ cao cấp.

Kỹ năng đọc hiểu – Sơ cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần đọc 1 trang bị cho sinh viên các kỹ thuật đọc hiểu căn bản, hiệu quả như cách đọc lướt, đọc để lấy thông tin chi tiết, đọc và đoán nghĩa của từ, đọc và đoán nội dung của đoạn, đọc và tìm ý chính của đoạn, v.v. Nội dung học phần bao gồm các dạng bài đọc hiểu gắn với nhiều chủ đề phong phú liên quan đến các lĩnh vực như: giáo dục, y tế, khoa học kỹ thuật, hội họa, kinh tế, công nông nghiệp, cuộc sống, các hoạt động giải trí v.v. Ngoài ra sau mỗi bài đọc còn có các bài tập được thiết kế đa dạng nhằm củng cố kỹ năng đọc ở trình độ sơ cấp. Kết thúc môn học đọc 1, sinh viên sẽ dự đoán được nghĩa của các từ mới thông qua ngữ cảnh, tóm tắt được ý chính của các bài đọc hiểu.

Kỹ năng đọc hiểu – Tiền trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần đọc 2 tiếp tục luyện tập cho sinh viên các kỹ thuật đọc đã học ở học phần đọc 1 nhưng ở cấp độ cao hơn. Nội dung học phần đọc 2 bao gồm các bài đọc hiểu có độ dài mà mức độ khó vừa phải với nhiều chủ đề phong phú. Trong học phần này sinh viên cũng được tiếp cận với nhiều dạng bài tập khác nhau nhằm giúp sinh viên gia tăng vốn từ vựng và phát triển các kỹ năng đọc đã được học ở trình độ tiền trung cấp. Kết thúc môn học đọc 2, sinh viên sẽ dự đoán được nghĩa của các từ mới thông qua ngữ cảnh, tóm tắt được ý chính của các bài đọc hiểu, kỹ năng đọc nhanh hơn.

Kỹ năng đọc hiểu – Trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần đọc 3 nâng cao kỹ năng đọc cho sinh viên. Sinh viên phải áp dụng được thành thạo các kỹ năng như đọc lướt, đọc chi tiết, kỹ năng phán đoán nghĩa của từ, cụm từ, đặc biệt là khả năng suy luận nghĩa từ ngữ cảnh. Sau khi áp dụng những kỹ năng trên, sinh viên phải cải thiện tốc độ đọc, không còn đọc từng từ mà sẽ phải đọc theo cụm từ để việc nắm bắt ý nhanh chóng và hiệu quả. Trong học phần này sinh viên tiếp tục thực hành các bài đọc với đa dạng chủ đề và nhiều từ vựng khó, buộc sinh viên phải vận dụng các kỹ thuật đọc đã học ở các học phần trước mới có thể hiểu được. Kết thúc học phần, sinh viên nắm vững, vận dụng tốt kỹ năng đọc hiểu.

Kỹ năng đọc hiểu – Cao trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần đọc 4 nâng cao chất lượng đọc hiểu, tốc độ đọc được đẩy nhanh hơn so với học phần đọc 3. Sinh viên sẽ đọc những tài liệu với chủ đề đa dạng, thuộc lĩnh vực chuyên ngành để tích lũy vốn từ vựng, làm quen với các thuật ngữ chuyên ngành. Kết thúc học phần, sinh viên hoàn thiện kỹ năng đọc hiểu, có thể đọc

nắm được đầy đủ nội dung của bài đọc trước áp lực thời gian. Thông qua các bài đọc, sinh viên tích lũy từ vựng chuyên ngành, bước đầu trang bị kiến thức chuyên ngành mà sinh viên muốn theo đuổi của học kỳ tiếp theo.

Kỹ năng đọc hiểu – Nâng cao: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần Đọc 5 cung cấp cho sinh viên nhiều chủ đề trong học thuật chuyên sâu, thông qua đó có thể sử dụng ngôn ngữ về lĩnh vực xã hội, học thuật và chuyên nghiệp một linh hoạt và hiệu quả. Bên cạnh đó, người học được cơ hội làm quen với những cấu trúc và dạng mẫu câu trong các kỳ thi chuẩn quốc tế. Sinh viên có cơ hội phát triển các khả năng tư duy phản biện cần thiết để thành công hơn trong các bài thi Đọc.

Kỹ năng viết luận – Sơ cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần Viết 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về kỹ năng viết các mẫu câu và cách viết một đoạn văn. Sau đó sinh viên tập viết đoạn văn ở thể loại mô tả. Ngoài ra, sinh viên còn luyện tập cách viết các một email ở cấp độ sơ cấp. Bên cạnh đó, sinh viên được ôn lại những chủ điểm ngữ pháp dùng trong các loại bài viết học thuật, tăng cường vốn từ vựng trong từng lĩnh vực và chuyên đề, nắm vững cấu trúc bài viết. Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng làm bài và khả năng tư duy cần thiết viết tốt hơn. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và phương pháp viết bài hiệu quả, nhanh chóng. Biết áp dụng các bước cơ bản trong viết bài văn gồm tư duy, lên kế hoạch, viết và sửa chữa.

Kỹ năng viết luận – Tiềm trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần Viết 2 tập trung vào trang bị cho sinh viên các kỹ năng viết các loại đoạn văn khác nhau như so sánh, ý kiến. Ngoài ra, các chủ điểm ngữ pháp dùng trong các loại bài viết học thuật, vốn từ vựng trong từng lĩnh vực và chuyên đề được củng cố và tăng cường. Sinh viên còn có cơ hội phát triển các kỹ năng làm bài và khả năng tư duy cần thiết viết tốt hơn. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và phương pháp viết bài hiệu quả, nhanh chóng. Biết áp dụng các bước cơ bản trong viết bài văn gồm tư duy, lên kế hoạch, viết và sửa chữa.

Kỹ năng viết luận – Trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về kỹ năng viết học thuật, những chủ đề quen thuộc và chuyên sâu, những chủ điểm ngữ pháp nâng cao dùng trong các loại bài viết học thuật, tăng cường vốn từ vựng được dùng trong từng lĩnh vực và chuyên đề, nắm vững cấu trúc bài viết. Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng làm bài và khả năng tư duy cần thiết để viết tốt hơn. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và phương pháp viết bài hiệu quả, nhanh chóng. Biết áp dụng các bước cơ bản trong viết bài văn gồm tư duy, lên kế hoạch, viết và sửa chữa.

Kỹ năng viết luận – Cao trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Tập trung vào các kỹ năng phát triển vốn từ vựng nâng cao, hiểu các cụm từ thông dụng thường được dùng trong viết học thuật, luyện tập sử dụng thành thạo những động từ chuyên sâu với những giới từ thích hợp. Lý thuyết của bài học sẽ được thảo luận ngắn gọn và phần lớn thời gian sẽ được dành cho việc luyện viết. Bên

cạnh tăng cường vốn từ vựng học thuật, học phần này còn cung cấp cho sinh viên những điểm ngữ pháp nâng cao, nắm vững cấu trúc đề thi và làm quen với tất cả các dạng câu hỏi thường gặp. Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng làm bài và khả năng tư duy cần thiết để thành công hơn trong các bài thi Viết.

Kỹ năng viết luận – Nâng cao: 02 tín chỉ

Nội dung: Trong học phần này, sinh viên được trang bị kỹ năng viết các bài luận học thuật giúp sinh viên có thể nêu quan điểm cá nhân, so sánh đối chiếu và tranh luận vấn đề. Bên cạnh đó, sinh viên được cơ hội tiếp cận các chủ điểm ngữ pháp nâng cao, và trau dồi từ vựng học thuật chuyên sâu trong tất cả các lĩnh vực. Từ đó, có thể giúp sinh viên có khả năng tư duy cần thiết tốt hơn. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và phương pháp viết bài hiệu quả, nhanh chóng. Trong các bài viết, sinh viên có thể sử dụng ngôn ngữ và diễn đạt ngôn ngữ một cách trôi chảy và hiệu quả; bài viết được sử dụng những từ nối, cấu trúc phức tạp.

Văn hóa Anh Mỹ: 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên nội dung về đất nước, lịch sử, con người Anh và Mỹ, hệ thống giá trị, phong tục, tập quán, xã hội, tôn giáo, hệ thống chính trị, kinh tế của Vương quốc Anh và nước Mỹ. Học phần chú trọng vào nhận thức của sinh viên trong việc đối chiếu so sánh những nét giống nhau của 2 nước sử dụng tiếng Anh lớn nhất và những nét đặc trưng riêng của 2 nước.

Nghệ thuật nói trước công chúng: 02 tín chỉ

Nội dung: Nghệ thuật nói chuyện trước công chúng giúp sinh viên hoàn thiện kiến thức và kỹ năng cần thiết khi trình bày nói chuyện trước tập thể, đám đông. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết như tư thế, ánh mắt, điệu bộ và giọng nói khi thực hành. Ngoài ra, sinh viên còn sử dụng thành thạo các phương tiện trực quan và xây dựng các bài diễn thuyết hiệu quả. Học phần không những giúp sinh viên hoàn thiện ngôn ngữ, nội dung trình bày và phong cách mà giúp sinh viên hình thành sự tự tin và thích nghi với các tính huống trong khi nói chuyện trước công chúng.

Phương pháp nghiên cứu khoa học: 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và thực hành các bước thực hiện trong quá trình nghiên cứu: từ vấn đề chọn đề tài nghiên cứu, tập hợp dữ liệu, ghi chú, soạn dàn bài, đến việc viết hoàn thành khóa luận. Những vấn đề khác liên quan đến nghiên cứu cũng được trình bày: phân tích dữ liệu, trích dẫn tài liệu, và xây dựng tài liệu tham khảo.

Dẫn nhập ngôn ngữ: 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần giới thiệu cho SV các khái niệm cơ bản về âm vị học, hình thái học, cú pháp học và ngữ nghĩa học tiếng Anh. Âm vị học: hệ thống âm trong tiếng Anh; Hình thái học: hình vị, từ; Cú pháp học: phân loại ngữ, cú và câu; cấu trúc hình cây của ngữ cú và câu; Ngữ nghĩa học: đặc điểm ngữ nghĩa của từ, các nhóm từ xếp theo ngữ nghĩa và nghĩa các thành ngữ thông dụng.

Ngữ nghĩa học: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Ngữ nghĩa học, bao gồm các khái niệm cơ bản, các cách nhìn truyền thống về ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp cũng như các kiến giải truyền thống về hiện tượng đa nghĩa, đồng âm, khả năng tư duy phê phán và bước đầu biết đánh giá các vấn đề của Ngữ nghĩa học.

Hình vị - cú pháp: 03 tín chỉ

Nội dung: (1) Hình vị: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hình thái học; giúp sinh viên ứng dụng những hiểu biết về bộ môn vào việc giảng dạy, dịch thuật, và nghiên cứu sau này. (2) Cú pháp: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cú pháp học như: khái niệm cơ bản về cụm từ, câu, các thành tố của cụm và câu; các loại mệnh đề; các cách nhìn truyền thống và hiện đại về Cú pháp học.

Giáo dục học: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Giáo dục học bao gồm khối kiến thức chủ yếu về những vấn đề chung của Giáo dục học. Học phần cung cấp cho sinh viên: - Hệ thống tri thức và kỹ năng cơ bản về giáo dục, Giáo dục học. - Hệ thống tri thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức hoạt động dạy học ở trường học, làm cơ sở khoa học để tổ chức, nghiên cứu, ứng dụng những vấn đề cụ thể trong thực tiễn dạy học. - Hệ thống tri thức khoa học, cơ bản về hoạt động giáo dục (theo nghĩa hẹp), về tổ chức hoạt động giáo dục; hình thành và phát triển các kỹ năng tương ứng với hệ thống tri thức khoa học nói trên, kỹ năng thực hiện hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học giáo dục; bồi dưỡng, nâng cao thái độ tích cực đối với nghề giáo và công tác giáo dục.

Lý luận và PP giảng dạy tiếng Anh: 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần lý luận và PP giảng dạy tiếng Anh cung cấp kiến thức cơ bản về lý luận dạy và học ngoại ngữ cùng các phương pháp phổ biến trong giảng dạy ngoại ngữ. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp kiến thức về mức độ quan trọng và cách lựa chọn sách giáo khoa phù hợp với nhu cầu dạy và học ngoại ngữ và cung cấp kiến thức cơ bản về các loại hình kiểm tra đánh giá.

Giảng dạy kỹ năng tiếng Anh: 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần PPGD 1 cung cấp kiến thức cơ bản về lý luận dạy các thành phần ngôn ngữ và dạy bốn kỹ năng tiếng Anh là ngoại ngữ và quy trình dạy một bài tiêu biểu cùng các thủ thuật, hoạt động cụ thể theo đường hướng giao tiếp để đạt mục tiêu một bài dạy tiếng Anh ở trường Phổ thông, trong đó chú trọng nhiều vào việc thực hành soạn chi tiết bài dạy. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng tăng cường mức tương tác giữa thầy và trò trong lớp học bằng lối gợi mở, biết sử dụng giáo cụ trực quan và biết quản lý lớp học, sử dụng hoạt động cặp, nhóm một cách hiệu quả.

Thiết kế tài liệu giảng dạy: 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần PPGD 2 cung cấp kiến thức và giải thích về dạng thức và nội dung giáo án, trình bày các giáo án mẫu của giáo viên bản ngữ và Việt Nam, nêu mục đích và yêu cầu của học phần, công bố tiêu chí đánh giá. Sinh viên phân công cá nhân và nhóm

soạn giáo án và giảng tập trước lớp từ 2 -3 lần; các bạn cùng lớp đóng vai học sinh phổ thông.

Thiết kế chương trình giảng dạy: 3 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên được hướng dẫn cách thiết kế game, mục đích của từng hoạt động game để đạt được hiệu quả cao hơn trong việc dạy và học. Từ đó, người học sẽ yêu thích và hứng thú hơn trong việc học ngoại ngữ. Ngoài ra, ở học phần này, người học được sáng tạo thiết kế đồ dùng phục vụ cho việc dạy và học nhằm phát huy hết các khả năng trong vai trò là giáo viên.

Kỹ năng quản lý lớp học: 2 tín chỉ

Nội dung: Kỹ năng quản lý lớp học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành giảng dạy Tiếng Anh những Kiến thức cần thiết và quan trọng trong việc tổ chức và quản lý lớp học. Sinh viên sẽ có được kiến thức về các hình thức tổ chức lớp học. Vai trò của giáo viên và học sinh, về những cách triển khai các hoạt động. Giúp sinh viên có đủ tự tin để sử dụng ngôn ngữ trong lớp học.

Ứng dụng CNTT vào giảng dạy: 2 tín chỉ

Nội dung: Môn học nhằm trang bị cho sinh viên thuộc các lớp theo chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh thêm những kiến thức, nguyên tắc và kỹ năng cần thiết trong việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại để hỗ trợ cho việc giảng dạy. Thông qua chương trình học, sinh viên biết cách khai thác những nguồn tài nguyên, phương tiện kỹ thuật hiện đại một cách triệt để nhằm đạt được hiệu quả cao trong việc giảng dạy.

Phương pháp kiểm tra và đánh giá: 3 tín chỉ

Nội dung: cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp kiểm tra và đánh giá học tập tiếng Anh. Học phần bao gồm các nội dung: những quan điểm khác nhau về các phương pháp, mục đích của các bài kiểm tra, ưu điểm và hạn chế của mỗi loại hình kiểm tra và các phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh. Qua đó, sinh viên có thể tìm ra phương pháp kiểm tra phù hợp để thực hiện công việc của giáo viên giảng dạy tiếng Anh trong tương lai. Ngoài ra, học phần cũng hướng dẫn sinh viên cách soạn bài kiểm tra theo hình thức và nội dung yêu cầu tương ứng với từng loại bài dạy.

E-learning trong giảng dạy tiếng Anh: 2 tín chỉ

Nội dung: E-learning trong giảng dạy TA cung cấp kiến thức cơ bản về phương pháp luận dạy học tiếng Anh trực tuyến và sử dụng các phần mềm công cụ phục vụ cho việc dạy học trực tuyến. Các nội dung cơ bản bao gồm: lịch sử e-learning, phương pháp dạy học e-learning, đánh giá trong e-learning, các phần mềm miễn phí dạy tiếng Anh online, hệ thống quản lý học tập MOODLE.

Lý thuyết dịch: 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần Lý thuyết Biên Phiên dịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết cơ bản về quá trình biên phiên dịch, những lỗi thường gặp và những giải pháp phù hợp trong khi dịch, giúp sinh viên làm quen với kỹ năng dịch thuật, củng

cổ vốn ngữ pháp cần thiết và trang bị cho sinh viên một số nguyên tắc cơ bản về dịch câu cũng như làm quen với những tình huống dịch nói thông qua các văn bản, bài viết.

Biên phiên dịch - Căn bản: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần biên phiên dịch căn bản giúp sinh viên nắm được cách dịch các cụm từng cấu trúc câu căn bản ở tất cả các lĩnh vực cũng như làm quen với những tình huống dịch nói thông qua các văn bản, bài viết.

Biên phiên dịch - Sơ cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần biên phiên dịch 1 giúp sinh viên 2 - Giúp sinh viên làm quen với các thuật ngữ chuyên ngành trong môi trường văn hóa, văn học, nghệ thuật. - Cung cấp cho sinh viên những thuật ngữ trong ngành cũng như chuẩn bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản, thuật ngữ liên quan đến các lĩnh vực này cũng như làm quen với những tình huống dịch nói thông qua các văn bản, bài viết.

Biên phiên dịch – Tiền trung cấp: 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần Biên phiên dịch 2 - Học phần Biên phiên dịch 2 - Giúp sinh viên làm quen với các thuật ngữ chuyên ngành trong môi trường chính trị xã hội, giáo dục và sức khỏe.- Chuẩn bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản, thuật ngữ liên quan đến các lĩnh vực này cũng như làm quen với những tình huống dịch nói thông qua các văn bản, bài viết.

Biên phiên dịch – Trung cấp: 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần Biên phiên dịch 3: - Giúp sinh viên làm quen với các thuật ngữ chuyên ngành trong môi trường kinh tế - hành chính – thương mại. - Chuẩn bị cho sinh viên các kiến thức và thuật ngữ cơ bản về các lĩnh vực này cũng như làm quen với những tình huống dịch nói thông qua các văn bản, bài viết.

Biên phiên dịch – Cao trung cấp: 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần 4 cung cấp cho sinh viên những kiến thức, khái niệm cơ bản, và thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như Xã hội và Đời sống, Giải trí, Kinh tế, Chính trị v.v.; cũng như công việc của một Biên Phiên dịch liên quan đến những lĩnh vực này. Lý thuyết bao gồm những kỹ thuật Biên Phiên dịch cần thiết như cách dịch cụm từ và văn bản ở mức độ câu hay đoạn văn ngắn, những thuật ngữ; sử dụng cấu trúc câu nâng cao, cách phân tích nhiều văn bản, .v.v.. sẽ được lồng vào phần thực hành trên lớp. Sinh viên cũng được làm quen với những tình huống dịch nói (Oral Interpretation) gần giống với thực tế công việc như Dịch đuổi (consecutive interpreting) và cách xử lý khi gặp phải những trở ngại trong quá trình dịch.

Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu cung cấp kiến thức cơ bản về phương pháp luận của ngôn ngữ học so sánh đối chiếu. Các nội dung chính bao gồm: các loại hình và quan hệ họ hàng của ngôn ngữ; ứng dụng của ngôn ngữ học đối chiếu; các phương pháp và nguyên tắc đối chiếu chung; các nguyên tắc đối chiếu cụ thể cho từng bình diện ngôn ngữ; đối chiếu tiếng Anh và tiếng Việt trên các bình diện ngữ âm, ngữ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Sinh viên được cung cấp kiến thức để có

thể tiến hành các nghiên cứu đối chiếu tiếng Anh và tiếng Việt đơn giản phục vụ công tác giảng dạy, dịch thuật, thi cử và làm giáo trình.

Phân tích diễn ngôn: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng phân tích diễn ngôn. Sinh viên nắm rõ các khái niệm như cộng đồng diễn ngôn, giới, đặc tính, ý thức hệ, hành động lời nói, nguyên tắc hợp tác, ràng buộc hệ thống, ngữ dụng học, tính liên kết và tính mạch lạc của văn bản. Đồng thời, học phần này giúp sinh viên ứng dụng những hiểu biết về phân tích thể loại, phân tích diễn ngôn nói và diễn ngôn viết vào việc giảng dạy, dịch thuật và nghiên cứu sau này.

Biên dịch nâng cao: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần Biên Dịch nâng cao cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát, khái niệm cơ bản, và thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như Văn hóa, Báo chí, truyện v.v.; cũng như tính chất công việc của một Biên dịch liên quan đến những lĩnh vực này. Lý thuyết bao gồm những kỹ thuật Phiên dịch nâng cao như xử lý những khái niệm không tương đương giữa hai nền văn hóa, hai ngôn ngữ; sử dụng những cấu trúc câu phức tạp; cách phân tích nhiều văn bản khác nhau, kỹ năng tốc ký, kỹ năng thuyết trình.v.v.. sẽ được lồng vào phần thực hành trên lớp và bài tập nhóm chuẩn bị trước ở nhà. Học phần này chú trọng nhiều vào phần thực hành Biên dịch trên lớp với những tình huống dịch viết (Advanced Practice of Translation) mô phỏng gần giống với thực tế công việc như Dịch truyện và Dịch báo chí, cách xử lý khi gặp phải những trở ngại trong quá biên dịch.

Phiên dịch nâng cao: 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần Thực hành Phiên Dịch nâng cao cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát, khái niệm cơ bản, và thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như Văn hóa, Du lịch, Xã hội và Đời sống, Giải trí, Kinh tế, Chính trị v.v.; cũng như tính chất công việc của một Phiên dịch liên quan đến những lĩnh vực này. Lý thuyết bao gồm những kỹ thuật Phiên dịch nâng cao như xử lý những khái niệm không tương đương giữa hai nền văn hóa, hai ngôn ngữ; sử dụng những cấu trúc câu phức tạp; cách phân tích nhiều văn bản khác nhau, kỹ năng tốc ký, kỹ năng thuyết trình .v.v.. sẽ được lồng vào phần thực hành trên lớp và bài tập nhóm chuẩn bị trước ở nhà. Học phần này chú trọng nhiều vào phần thực hành Phiên dịch trên lớp với những tình huống dịch nói (Oral Interpretation) mô phỏng gần giống với thực tế công việc như Dịch đuổi (consecutive interpreting) và Dịch song song (simultaneous interpreting), cách xử lý khi gặp phải những trở ngại trong quá phiên dịch.

Tiếng Anh Thương mại – Tiền trung cấp: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này giúp sinh viên rèn luyện và phát triển bốn kỹ năng để có thể giao tiếp bằng tiếng Anh thương mại. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức cần thiết về một số khía cạnh trong kinh doanh như: kế hoạch nghề nghiệp, mô tả công ty, bán hàng, khởi sự kinh doanh, chiến lược marketing, lập kế hoạch, .v.v. Ngoài ra, sinh viên

được nghe các bài phỏng vấn các nhà quản lý, doanh nhân để có thêm thông tin thực tế và luyện kỹ năng ghi chú.

Tiếng Anh Thương mại – Trung cấp: 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần này giúp sinh viên rèn luyện và phát triển bốn kỹ năng để có thể giao tiếp bằng tiếng Anh thương mại. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức cần thiết về một số khía cạnh trong kinh doanh như: xây dựng thương hiệu và nguồn lực ngoài công ty, tư vấn về quản lý, cấu trúc công ty, báo cáo tài chính, quảng cáo sản phẩm, văn hóa và quan hệ trong kinh doanh .v.v. Ngoài ra, sinh viên được nghe các bài phỏng vấn các nhà quản lý, doanh nhân để có thêm thông tin thực tế và luyện kỹ năng ghi chú.

Tiếng Anh Thương mại – Cao trung cấp: 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần này giúp sinh viên rèn luyện và phát triển bốn kỹ năng để có thể giao tiếp bằng tiếng Anh thương mại. Sinh viên sẽ được cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các vấn đề như: tuyển dụng và tính cách cá nhân, toàn cầu hóa và mậu dịch quốc tế, quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ khách hàng, giải quyết khiếu nại, đạo đức trong kinh doanh, sự đổi mới công ty, giới thiệu sản phẩm, cạnh tranh thương trường v.v... Sinh viên còn được nghe các bài phỏng vấn các chuyên gia, giám đốc điều hành, nhà quản lý doanh nghiệp .v.v... về những vấn đề liên quan trong từng bài học để có thêm thông tin thực tế và luyện kỹ năng nghe hiểu và ghi chú.

Tiếng Anh giao tiếp văn phòng: 02 tín chỉ

Nội dung: nhằm cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực văn phòng, đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết của nghiệp vụ Thư ký văn phòng. Do đó, sau khi hoàn tất khóa học, sinh viên có thể thực hiện được các loại văn bản, đơn từ, thư tín thương mại. Ngoài ra sinh viên còn được trang bị các kiến thức cơ bản về tác phong giao tiếp trong văn phòng, các quy trình xử lý công việc, các kỹ năng giải quyết những vấn đề phát sinh trong công việc của một Thư ký văn phòng.

Văn hóa doanh nghiệp: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm, kiến thức và kỹ năng mềm cần thiết liên quan đến công việc văn phòng ở công ty nhằm trang bị cho sinh viên những nghệ thuật làm việc ở công ty làm hành trang bước vào sự nghiệp của một nhân viên thành đạt.

Thư tín quốc tế: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng viết thư tín thương mại. Sinh viên được trang bị các khái niệm, thuật ngữ, văn phong trong viết thư tín thương mại. Bên cạnh đó, sinh viên học cách phân tích cũng như kỹ thuật viết thư tín đặc thù trong lĩnh vực thương mại như thư yêu cầu, thư phản nản, thư liên quan đến phương thức thanh toán, tín dụng, ngân hàng, vận tải, bảo hiểm, .v.v...

Nghệ thuật quản lý trong doanh nghiệp: 02 tín chỉ

Nội dung: Sau khi hoàn tất môn học sinh viên có khả năng sử dụng các thuật ngữ thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh để giao tiếp, đọc hiểu các tài liệu về thương mại, quản trị và thuyết trình các chủ đề liên quan đến lĩnh vực này.

Kỹ năng làm việc văn phòng: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết trong quá trình quản trị hoạt động hành chính trong các văn phòng, nhấn mạnh đến hành chính trong các doanh nghiệp (hành chính kinh doanh). Đồng thời qua môn học sinh viên còn được trang bị những kỹ năng cơ bản trong hoạt động nghiệp vụ văn phòng. Những kiến thức về quản trị hoạt động hành chính trong các văn phòng là nền tảng cho việc điều hành và xử lý các công việc hành chính văn phòng nhằm phục vụ mục tiêu phát triển doanh nghiệp.

Giao tiếp trong kinh doanh: 02 tín chỉ

Nội dung: học phần gồm có 10 đơn vị bài học (module) về các chủ đề khác nhau thuộc lĩnh vực thương mại. Trong mỗi bài học, sinh viên được trau dồi và nâng cao kiến thức từ vựng tiếng Anh thông qua 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết. Nội dung môn học chú trọng mở rộng kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp với khách hàng, sắp xếp cuộc hẹn giới thiệu sản phẩm, tiếp thị, tài chính, và hình thức tổ chức công ty, và các chủ điểm mới trong ngành.

Quản trị Marketing: 02 tín chỉ

Nội dung: Giúp sinh viên hiểu những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nắm vững cách phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường, phân tích các đặc tính và hành vi của khách hàng. Trang bị cho sinh viên 4 phối thức trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chiến lược marketing hỗn hợp: chiến lược phát triển sản phẩm, chiến lược định giá sản phẩm, chiến lược phân phối, chiến lược chiêu thị. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ nắm được những quan điểm và xu hướng mới trong marketing, có kiến thức về chiến lược marketing, nắm được quy trình hoạch định, tổ chức, thực hiện và kiểm tra đánh giá hoạt động Marketing, phát triển các kỹ năng cần thiết để vận dụng trong thực tế sau này.

Đạo đức kinh doanh: 03 tín chỉ

Nội dung: Môn đạo đức kinh doanh đề cập tới những khái niệm căn bản về văn hoá và đạo đức kinh doanh nhằm giúp cho sinh viên hiểu một cách hệ thống về bản chất và vai trò của đạo đức - văn hoá kinh doanh trong các doanh nghiệp; cung cấp cho sinh viên những nguyên tắc và chuẩn mực có tác dụng hướng dẫn hành vi trong môi quan hệ kinh doanh; chúng được những người hữu quan (như người đầu tư, khách hàng, người quản lý, người lao động, đại diện cơ quan pháp lý, cộng đồng dân cư, đối tác, đối thủ,...) sử dụng để phán xét một hành động cụ thể là đúng hay sai, hợp đạo đức hay phi đạo đức.

Thực tập tốt nghiệp: 05 tín chỉ

Nội dung: Dựa trên nền tảng được học ở các môn Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, phần Anh văn Thương mại & Biên-Phiên dịch, sinh viên được tham gia vào các hoạt động thực tập giảng dạy như dự giờ, lập kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án, soạn đề kiểm tra, đánh giá. Sinh viên sẽ trực tiếp thực hành giảng dạy ở những lớp Anh văn tại các trường Tiểu học, THCS, THPT công lập hoặc các trường quốc tế dưới sự hướng dẫn và nhận xét của giáo viên phụ trách lớp. sinh viên được thực tập tại các doanh nghiệp, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công việc. Sinh viên sẽ có cơ hội quan sát, thực hành, đánh giá trao đổi rút kinh nghiệm, và trau dồi nghiệp vụ chuyên môn cho mục đích học suốt đời.

Khóa luận tốt nghiệp: 07 tín chỉ

Nội dung: Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên có kết quả học tập tốt (tổng điểm trung bình trên 7.5) được xét làm khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học và trình bày trước hội đồng phản biện.

Giao tiếp liên văn hóa: 02 tín chỉ

Nội dung: cung cấp kiến thức tổng quát về lĩnh vực giao tiếp liên văn hóa, có cơ sở lý thuyết được nghiên cứu trên 50 năm trở lại đây. Trọng tâm môn học khai thác các khía cạnh liên quan đến ngôn ngữ và việc học ngôn ngữ trong thời kì mở cửa. Nội dung của môn học giúp người học nâng cao khả năng giao tiếp với những người đến từ các nền văn hóa khác thông qua các hoạt động lớp nhằm xây dựng ý thức về sự khác biệt về văn hóa, chấp nhận sự đa dạng, và hòa hợp với cộng đồng quốc tế.

IV. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐÃ THAM KHẢO

4.1. Đối sánh trong nước

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Sư phạm TP.HCM	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH KHXH&NV	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	145 tín chỉ (Chưa bao gồm GDTC và GDQP)	135 tín chỉ (Chưa bao gồm GDTC và GDQP)	145 tín chỉ	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành có số lượng môn nhiều hơn, với các môn học được thiết kế theo định hướng thực hành ứng dụng.
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ)	86 môn/145 tín chỉ	44 môn(45 môn)/135 tín chỉ	59 môn/ 145 tín chỉ	
- Học phần đại cương	22 môn: 47 tín chỉ	9 môn/ 27 tín chỉ	20 môn (21 môn)/47 tín chỉ	
- Học phần cơ sở ngành	30 môn: 86 tín chỉ	13 môn / 43 tín chỉ	21 môn (22 môn)/66 tín chỉ	
- Học phần chuyên ngành	8 môn: 20 tín chỉ	16 môn (17 môn) /51 tín chỉ	13 môn (14 môn)/18 tín chỉ (33 tín chỉ)	
- Học phần tốt nghiệp	Thực tập TN: 5 tín chỉ KL TN/Môn thay thế: 7 tín chỉ	Thực tập TN: 8 tín chỉ KL TN/ Môn thay thế: 6 tín chỉ	Thực tập TN: 4 tín chỉ Thay thế TN: 10 tín chỉ	
Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có)	- Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh; - Anh văn thương mại; - Biên phiên dịch tiếng Anh	- Sư phạm Tiếng Anh - Tiếng Anh Thương mại	- Giảng dạy Tiếng Anh - Văn hóa và Văn học Anh Mỹ - Biên phiên dịch	
Phương pháp giảng dạy/học tập	Quy trình dạy học theo lý thuyết TBLT			

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Sư phạm TP.HCM	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH KHXH&NV	Nhận xét
	Các lớp học được triển khai phù hợp để vận dụng tối đa những hiệu quả của các dạng bài tập theo lý thuyết TBLT. Tùy theo cấp độ của sinh viên mà các dạng bài tập được đáp ứng ở môi trường lớp học, doanh nghiệp và xã hội			
Học phí	- 14 triệu đồng/học kỳ	- Tín chỉ lý thuyết: 357.000 VNĐ/tín chỉ. - Tín chỉ thực hành: 378.000 VNĐ/tín chỉ. (năm 2020)	8 triệu đồng/năm (cập nhật tháng 01.2020)	SV Khoa Ngoại ngữ - ĐH Nguyễn Tất Thành, SV được học tập trong môi trường quốc tế với các giảng viên người nước ngoài cùng hệ thống phòng học thông minh hiện đại

4.2. Đối sánh quốc tế

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Chương trình đào tạo của Assumption University – Thailand	Chương trình đào tạo của Saint-Louis Bruxelles University	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	145 tín chỉ (Chưa bao gồm GDTT và GDQP)	111 tín chỉ	180 tín chỉ	Số tín chỉ không tương đồng do đặc thù quy định về khung CTĐT chung của mỗi quốc gia khác nhau
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ)	86 môn/145 tín chỉ		60 tín chỉ/ năm	Khối lượng học tập dành cho sv trong 1 năm học là phù hợp, khá tương đồng với quy chuẩn quốc tế
- Học phần đại cương	22 môn: 47 tín chỉ	5 môn (15 tín chỉ)	13 môn	
- Học phần cơ sở ngành	30 môn: 86 tín chỉ	10 môn (30 tín chỉ)	9 môn	
- Học phần chuyên ngành	8 môn: 20 tín chỉ	13 môn (39 tín chỉ) 3 môn (9 tín chỉ)	7 môn	
- Học phần tốt nghiệp	Thực tập TN: 5 tín chỉ KL TN/Môn thay thế: 7 tín chỉ			

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Chương trình đào tạo của Assumption University – Thailand	Chương trình đào tạo của Saint-Louis Bruxelles University	Nhận xét
Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có)	- Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh; - Anh văn thương mại; - Biên phiên dịch tiếng Anh	- Tiếng Anh Thương mại	- Biên phiên dịch	
Phương pháp giảng dạy/học tập	Quy trình dạy học theo lý thuyết TBLT Các lớp học được triển khai phù hợp để vận dụng tối đa những hiệu quả của các dạng bài tập theo lý thuyết TBLT. Tùy theo cấp độ của sinh viên mà các dạng bài tập được đáp ứng ở môi trường lớp học, doanh nghiệp và xã hội		- Trường có trung tâm học thuật hướng dẫn và hỗ trợ việc học cho sinh viên và tổ chức những buổi học phụ đạo theo nhóm. - Sinh viên tham dự các buổi học trực tiếp tại lớp, làm bài tập và nộp bài theo yêu cầu giảng viên. - Sinh viên tự học	
Học phí	- 14 triệu đồng/học kỳ	22.381 USD	835 Euro/năm	

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Hình thức tổ chức giảng dạy

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành ban hành kèm theo Quyết định số 859/QĐ-NTT ngày 26/7/2021 của Hiệu trưởng Nhà trường.

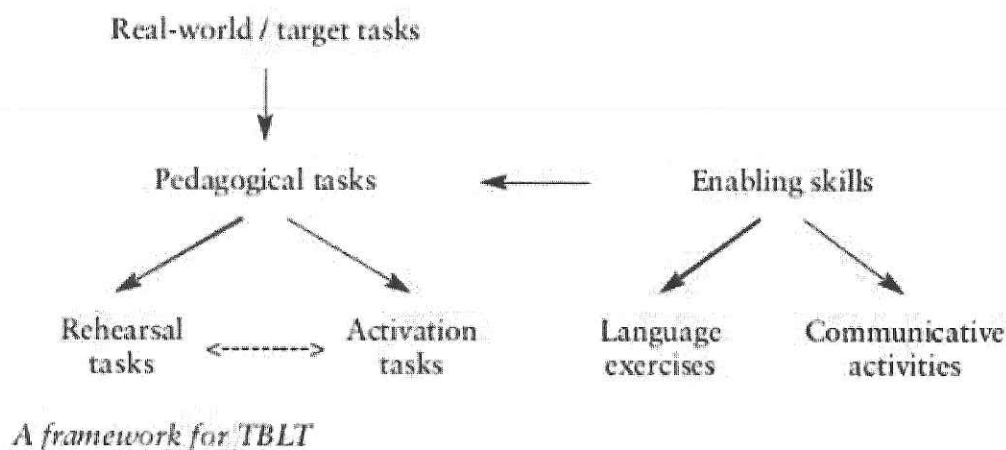
Quy trình dạy học theo lý thuyết TBLT

- Các lớp học được triển khai phù hợp để vận dụng tối đa những hiệu quả của các dạng bài tập theo lý thuyết TBLT.
- Giải thích các mục tiêu học tập cần đạt được với người học: trong đó bao gồm mục tiêu về kiến thức (ngôn ngữ), mục tiêu về kỹ năng học tập và mục tiêu về thái độ, hành vi, ứng dụng của ngôn ngữ trong các bối cảnh cụ thể;
- Giới thiệu vấn đề thông qua các tình huống thực tế;
- Người học thông qua đó tự rút ra các kiến thức cần học liên quan;
- Giảng viên tóm tắt các kiến thức trọng tâm, và giúp người học nắm kiến thức thông qua các dạng bài tập: language exercises và communicative activities;
- Người học được hướng dẫn giải quyết các bài tập ứng dụng nâng cao: rehearsal tasks hoặc activation tasks hoặc kết hợp cả 2 tùy theo môn học và tình huống;
- Người học được giao các dự án làm việc để áp dụng kiến thức được học vào môi trường xã hội;
- Người học được hướng dẫn các kỹ năng học tập cần thiết để thực hiện được dự án của mình và có kết quả học tập tốt hơn;

Tùy theo cấp độ của sinh viên mà các dạng bài tập được đáp ứng ở môi trường lớp học, doanh nghiệp và xã hội.

Sinh viên năm 1: Đa số các dạng bài tập rehearsal tasks và activation tasks sẽ giúp người học giải quyết các tình huống trong lớp học, thực hiện các dự án trong lớp học liên quan đến nhà trường;

Sinh viên năm 2 và năm 3: Các dự án lúc này được kết hợp giữa sinh viên năm 2 và năm 3 với nhau cùng thực hiện, chủ đề liên quan đến các vấn đề xã hội thường ngày, ở địa phương, khu vực và trong nước;



Sinh viên năm 3, 4: Được tiếp xúc với môi trường doanh nghiệp, giải quyết các vấn đề thực tiễn tại doanh nghiệp áp dụng các kiến thức được học liên quan dưới sự hướng dẫn của giảng viên

Khi áp dụng phương pháp TBLT năng lực ngôn ngữ của sinh viên được đánh giá bằng hai hình thức: (i) Đánh giá quá trình (formative assessment); và (ii) Đánh giá kết quả (summative assessment).

Các loại hình dạy học:

Bàigiảng

Bài giảng nhằm thực hiện các hoạt động giảng giải, minh họa lý thuyết và hướng dẫn sinh viên về kỹ năng thực hành. Giảng viên là người trình bày nội dung bài giảng và giải đáp các vấn đề do Sinh viên nêu ra. Sinh viên được tổ chức thảo luận nhóm, tranh luận, thuyết trình trong các giờ lên lớp để hiểu sâu hơn lý thuyết và được thực hành trong lab để rèn luyện kỹ năng.

E-learning

Nhà trường có mạng e-learning để hỗ trợ cho sinh viên tự học. Trong tất cả các môn học sinh viên đều được khuyến khích sử dụng e-learning. Qua mạng e-learning, sinh viên tự

học thêm lý thuyết và kỹ năng cũng như tương tác và trao đổi với giảng viên, sinh viên khác trong học tập.

Thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp

Chương trình có 1 kỳ thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp. Hoạt động này được thiết kế nhằm cho phép sinh viên tích cực tham gia vào quá trình làm việc của công ty, đóng góp cho các dự án và phát triển các kỹ năng và kinh nghiệm chuyên môn quý báu.

Sinh viên năm thứ 4 được giới thiệu đến các doanh nghiệp để thực tập tốt nghiệp về lĩnh vực chuyên sâu tự chọn theo sở thích với các nội dung sau:

Yêu cầu thực tập tốt nghiệp

- Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo theo qui định của qui chế đào tạo đại học;
- Tinh thần thái độ nghiêm túc, chấp hành nội qui kỷ luật làm việc tại nơi thực tập và tuân thủ thực hiện theo hướng dẫn của nơi thực tập và giáo viên hướng dẫn;
- Hoàn thành và nộp báo cáo thực tập đúng thời gian qui định.

Mục đích

- Giúp sinh viên nâng cao kiến thức thực tế;
- Sinh viên có cơ hội, điều kiện hội nhập vào môi trường thực tế của doanh nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa kiến thức trong trường và thực tế nghề nghiệp, tích lũy các kiến thức trước khi ra nhập vào môi trường làm việc thực tế;
- Vận dụng những kiến thức đã học về Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên-Phiên dịch và Anh văn Thương mại vào thực tế;
- Hình thành kỹ năng tự nghiên cứu, làm việc nhóm, ứng xử trong các mối quan hệ tại doanh nghiệp. Rèn luyện kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp.

Viết báo cáo thực tập

Báo cáo thực tập tốt nghiệp là thể loại chuyên khảo của sinh viên nhằm tổng hợp những vấn đề tích lũy được sau thời gian thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp liên quan đến chuyên ngành đào tạo. Nội dung của báo cáo thực tập cần thể hiện sự đối chiếu, so sánh giữa kiến thức lý thuyết đã tích lũy trong trường với kiến thức thực tế diễn ra tại nơi thực tập. Vì vậy cần đạt được các tiêu chí sau:

- Thể hiện được khả năng vận dụng kiến thức các môn học vào phân tích, nêu vấn đề, các giải quyết thực tế tại doanh nghiệp. Từ đó đề xuất biện pháp, kiến nghị giải quyết các vấn đề đó dựa trên luận cứ khoa học, cơ sở lý luận và có ý nghĩa thực tiễn;
- Thể hiện tính độc lập, sáng tạo dựa trên các điều tra nghiên cứu, khảo sát chọn lọc, số liệu trung thực để đề ra những đề xuất có giá trị cho bản thân và doanh nghiệp
- Bố cục trình bày chặt chẽ, logic, cân đối giữa các phần, công thức và trích dẫn chính xác, bảng biểu phù hợp.

Capstone Project

- Capstone Project mang đến cho sinh viên cơ hội làm việc theo nhóm trong một dự án thực tế của Sinh viên. Hoạt động này nhằm cung cấp cho sinh viên cơ hội phát triển năng lực cá nhân, năng lực chuyên môn, kỹ năng hợp tác và lãnh đạo nhóm. Các dự án được hướng dẫn bởi các giảng viên hàng đầu của Khoa ở lĩnh vực Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên- Phiên dịch và Anh văn Thương mại. Sinh viên tiến hành khảo sát ban đầu, phát triển các ý tưởng khả thi, viết đề cương chi tiết và trình bày cho giảng viên hướng dẫn xem xét và góp ý.
- Sau đó, các nhóm sinh viên làm việc độc lập để giải quyết vấn đề và báo cáo kết quả. Giảng viên theo dõi, đánh giá định kỳ và tư vấn cho sinh viên khi cần thiết. Sinh viên sẽ có kinh nghiệm chuyên môn lập kế hoạch, thành lập và lãnh đạo một dự án về một chủ đề được chọn lựa trong chương trình đào tạo. Khi tốt nghiệp, Sinh viên có được các kinh nghiệm làm việc nhóm, tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình, trình bày văn bản đáp ứng các yêu cầu nghề nghiệp tương lai.

Quy trình thực hiện Capstone project như sau:

Yêu cầu về việc thực hiện Capstone Project

- Sinh viên có ý tưởng, say mê, tư duy phân tích tốt, sáng tạo trong quá trình lĩnh hội kiến thức ngành nghề;
- Có khả năng chất lọc tham khảo tài liệu/bài báo tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành;
- Sinh viên đủ điều kiện theo qui định quy định đào tạo đại học của ĐH Nguyễn Tất Thành

- Khóa luận, chuyên đề phải đảm bảo chất lượng: vận dụng phương pháp luận khoa học để thể hiện kiến thức tổng hợp, kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng phân tích, kỹ năng phát hiện vấn đề, kỹ năng ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn, kỹ năng dùng thực tiễn để kiểm chứng lý thuyết, kỹ năng viết và trình bày. Thực hiện đúng các qui định về nội dung và hình thức của báo cáo khóa luận.
- Trình bày trước hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa đúng hạn

Khởi nghiệp

☐ Thành lập

- Sinh viên phát triển dự án khởi nghiệp dựa trên một ý tưởng “Học ra để làm chủ và ngôn ngữ là một công cụ để giao tiếp tìm kiếm và kết nối các đối tác”. Hơn nữa cũng xuất phát từ chính nhu cầu cá nhân, sinh viên mong muốn có được những cơ hội đi phiên dịch thực tế để được thực hành dịch và kiếm thêm thu nhập.
- “CLB Tiếng Anh do sinh viên thành lập nhằm tạo ra môi trường để giao lưu ngôn ngữ và văn hoá, đồng thời tăng cường tính năng động và sáng tạo trong học tập.
- “CLB dịch thuật tiếng Anh – khởi nghiệp” ra đời với mục đích chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực gồm các sinh viên ngành Biên-Phiên dịch cần vận dụng những kỹ năng kiến thức có được trong quá trình học tập để thực hành Biên-Phiên dịch thực tế thông qua việc biên dịch các tác phẩm văn chương, văn học; phiên dịch cho các hội chợ Thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp xúc tiến thương mại và tìm hiểu thị trường Việt Nam.
- Đội ngũ Biên-Phiên dịch viên sẽ được tuyển chọn gắt gao và được giáo viên hướng dẫn bồi dưỡng thêm nghiệp vụ bài bản để cung cấp cho người dùng chất lượng phục vụ tốt nhất.
- “Câu lạc bộ: Học qua trải nghiệm” được thành lập với mục đích giúp sinh viên Khoa Ngoại ngữ tiếp xúc với hoàn cảnh thực tế để ứng dụng và trau dồi kiến thức đã học được trong Nhà trường.

☐ Thảo luận

- Sinh viên tham khảo ý kiến của người hướng dẫn và trao đổi với những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực của dự án khởi nghiệp về lĩnh vực Biên-Phiên dịch và các loại dịch vụ liên quan đến ngành.

□ Tổ chức

- Sinh viên tổ chức và quản lý nhân sự (tuyển dụng, kiểm tra, đánh giá) và nguồn lực tài chính ở tất cả các khía cạnh hoạt động khởi nghiệp của họ có tham khảo ý kiến của người hướng dẫn.

□ Lãnh đạo

- Sinh viên chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành “CLB Tiếng Anh”, “CLB Dịch thuật tiếng Anh – Khởi nghiệp” và “CLB: Học qua trải nghiệm” của mình.

2. Hình thức kiểm tra, đánh giá

Đánh giá sinh viên được thực hiện theo lý thuyết TBLT của David Nunan nhằm đánh giá một cách khách quan kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên.

a) *Đánh giá quá trình* (formative assessment)

- Trong đó đánh giá kiểm tra theo hệ thống (System-referenced tasks) được kết hợp với việc kiểm tra đánh giá năng lực của sinh viên (performance-referenced tasks). Với system-referenced tasks, sinh viên được kiểm tra các kiến thức ngôn ngữ học. Trong khi đó performance-referenced tasks kiểm tra đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ của sinh viên.
- Đối với các môn học lồng ghép dự án và đề tài, sinh viên được đánh giá một cách toàn diện, gồm có tự đánh giá (self-assessment), nhận xét đánh giá từ bạn học (peer-feedback) và nhận xét từ giảng viên. Sinh viên được đánh giá về mặt ngôn ngữ, khả năng sử dụng ngôn ngữ, các kỹ năng mềm và các kỹ năng học thuật cần thiết trong suốt quá trình.

b) *Đánh giá cuối học phần* (summative assessment)

- Các bài kiểm tra đánh giá cuối kỳ đều theo hướng criterion-referenced assessment. Trong đó người học được kiểm tra xếp loại dựa trên mức độ hoàn thành các tiêu chí đề ra của môn học.
 - Chương trình triển khai các hoạt động đánh giá sinh viên dọc theo tiến trình học tập theo hướng đảm bảo “sự nhất quán theo tính hệ thống” hướng đến ELOs.
 - Chương trình sử dụng các chiến lược đánh giá kết hợp giữa đánh giá trực tiếp trên lớp, với đánh giá với sự hỗ trợ của máy tính và đánh giá qua các kỳ thực hành, thực tập tại doanh nghiệp hay ngoài xã hội. Các môn học đều sử dụng Rubric với tiêu chí rõ ràng được xây dựng từ bộ ELOs để đánh giá sinh viên trong các hoạt động học tập lý thuyết hay rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Anh. Sau khi đánh giá, giảng viên thông báo cho sinh viên về kết quả học tập của sinh viên bao gồm cả phản hồi và điểm.
3. Mô tả thêm các hướng dẫn khác do các đơn vị đào tạo, ngành đào tạo yêu cầu.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



TS. Trần Ái Lâm

P. TRƯỞNG KHOA

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Thư

TS. Nguyễn Thị Nguyệt Ánh



